

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ XÂY DỰNG

Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
quy định về quản lý, khai thác vận tải đường sắt

(Tiếp theo Công báo số 1663 + 1664)

Mục 4

GIẢI QUYẾT SỰ CỐ TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN

Tiểu mục 1

ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNH LÝ KÝ GỬI

Điều 136. Hành khách ngừng đi tàu ở ga dọc đường

Trường hợp hành khách đi tàu vì lý do ốm đau trên tàu không thể tiếp tục hành trình buộc phải xuống ga dọc đường, Trưởng tàu có trách nhiệm sau:

1. Tổ chức sơ cứu cho hành khách.

2. Xác nhận để hành khách đi tiếp bằng chuyến tàu khác hoặc được doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trả lại tiền vé đối với quãng đường hành khách chưa đi tính từ ga gần nhất phía trước mà tàu có đỗ nhận khách đến ga đến ghi trên vé của hành khách đã mua.

Điều 137. Thay đổi chỗ trên tàu

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải thay đổi toa xe, thay tàu so với phương án bán vé đã bán cho hành khách thì việc thay đổi chỗ giải quyết như sau:

1. Hành khách có vé hạng cao mà không có chỗ nên phải sử dụng chỗ vé có hạng thấp hơn ngoài ý muốn của hành khách thì tại ga đến, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải hoàn lại tiền chênh lệch trên đoạn đường hành khách đã sử dụng chỗ vé hạng thấp và không được thu thêm các khoản chi phí liên quan. Thứ hạng của chỗ trên tàu do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

2. Hành khách có vé hạng thấp mà không có chỗ được doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt bố trí chỗ hạng cao hơn thì hành khách không phải trả thêm tiền.

3. Trường hợp tại ga đi tàu, khi hành khách không chấp nhận đi tàu thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại toàn bộ tiền vé cho hành khách. Trường hợp tại ga dọc đường, khi hành khách không chấp nhận đổi chỗ để tiếp tục đi tàu thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại tiền vé cho hành khách tính từ ga dọc đường đó đến ga xuống tàu của hành khách ghi trên vé.

Điều 138. Mất vé

1. Trường hợp hành khách bị mất vé cứng thì hành khách báo cho nhân viên của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt. Trường hợp hành khách chứng minh được quyền sở hữu vé, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận để hành khách tiếp tục đi tàu. Mẫu Giấy xác nhận do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

2. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không có đủ cơ sở để xác minh được là hành khách đã có vé đi tàu thì hành khách phải mua vé bổ sung theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt hoặc hành khách phải xuống tàu tại ga gần nhất tàu có đỗ.

Điều 139. Hành khách bị nhớ tàu

1. Hành khách bị nhớ tàu không do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thì vé không còn giá trị sử dụng. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quy định cụ thể các trường hợp nhớ tàu do nguyên nhân khách quan và các biện pháp giải quyết để hỗ trợ hành khách.

2. Hành khách bị nhớ tàu do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thì giải quyết như sau:

a) Đại diện của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt xác nhận bố trí để hành khách đi chuyến tàu sớm nhất có quy định dừng ở ga đến ghi trên vé của hành khách. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt bố trí loại chỗ có hạng thấp hơn loại chỗ ghi trên vé của hành khách thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm trả lại tiền chênh lệch giữa tiền ghi trên vé của hành khách và tiền của loại chỗ thực tế trên tàu mà doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt bố trí cho hành khách. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải

đường sắt bố trí chỗ có hạng cao hơn loại chỗ ghi trên vé của hành khách thì hành khách không phải trả thêm tiền;

b) Hành khách có quyền yêu cầu đổi vé đi vào ngày khác cùng loại tàu tương đương với vé đã mua và chỉ được thay đổi một lần;

c) Trường hợp hành khách không tiếp tục chờ đi tàu, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả toàn bộ tiền vé (nếu nhớ tàu ở ga đi) hoặc tiền vé trên đoạn đường chưa đi (nếu nhớ tàu ở ga dọc đường);

d) Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quy định việc hỗ trợ hành khách như ăn, uống, ngủ, nghỉ trong thời gian hành khách chờ đi tàu.

Điều 140. Tàu bị tắc đường

Khi có sự cố gây tắc đường chạy tàu thì giải quyết như sau:

1. Tại ga hành khách lên tàu:

a) Hành khách có quyền từ chối đi tàu và yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trả lại toàn bộ tiền đã được ghi trên vé;

b) Trường hợp hành khách chấp nhận chờ để đi tàu, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải bố trí để hành khách được đi tàu sớm nhất.

2. Trên đường vận chuyển:

a) Nếu hành khách muốn trở về ga đi, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải bố trí đưa hành khách trở về bằng chuyến tàu đầu tiên và hành khách không phải trả tiền vé. Khi trở về, hành khách có thể xuống một ga dọc đường nếu tàu có đỗ. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại tiền vé cho hành khách trên đoạn đường từ ga hành khách xuống tàu đến ga đến ghi trên vé;

b) Trường hợp hành khách xuống tàu tại ga có đỗ và yêu cầu trả lại tiền vé thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại tiền vé đối với đoạn đường mà hành khách chưa đi;

c) Trường hợp hành khách chờ đợi ở ga mà tàu phải đỗ lại để chờ đi tiếp, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải đảm bảo các điều kiện sinh hoạt tối thiểu như: ăn, uống miễn phí cho hành khách trong suốt thời gian chờ đợi ở ga;

d) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải tổ chức chuyển tải, thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải đảm bảo các điều kiện sinh

hoạt tối thiểu cho hành khách như quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. Thời hạn hoàn trả tiền vé không quá 30 ngày, kể từ ngày hành khách xuống tàu.

Điều 141. Xử lý hành lý ký gửi không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng

1. Sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt báo tin cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi biết hành lý ký gửi đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng thì hành lý ký gửi được coi như là vật dụng, hàng hóa không có người nhận.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận với hành khách, người gửi hành lý ký gửi trước khi nhận vận chuyển về việc xử lý vật dụng, hàng hóa không có người nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này, đối với hành lý ký gửi là hàng hóa mau hỏng thì việc xử lý có thể thực hiện trước thời hạn quy định tại khoản 1 của điều này.

Điều 142. Thay đổi vận chuyển hành lý ký gửi

1. Sau khi đã làm thủ tục gửi hành lý ký gửi, hành khách, người gửi hành lý ký gửi có thể thay đổi, không gửi toàn bộ hoặc một phần hành lý ký gửi; thay đổi ga đến, người nhận nhưng phải làm thủ tục thay đổi, điều chỉnh theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm phối hợp với hành khách, người gửi hành lý ký gửi để làm thủ tục thay đổi, điều chỉnh gửi hành lý ký gửi và ưu tiên hành lý ký gửi đi cùng hành trình của hành khách.

3. Thời hạn yêu cầu thay đổi và các quy định khác để thay đổi vận chuyển hành lý ký gửi do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Điều 143. Hành lý ký gửi thuộc loại hàng cấm vận chuyển, hàng bị thu giữ

1. Khi phát hiện hành lý ký gửi thuộc loại hàng hóa bị nghiêm cấm trong hoạt động vận tải bằng đường sắt theo quy định của pháp luật thì xử lý như sau:

a) Trường hợp phát hiện tại ga đi, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt từ chối vận chuyển và báo cho cơ quan có thẩm quyền gần nhất để tiếp nhận xử lý;

b) Trường hợp phát hiện khi đang vận chuyển, Trưởng tàu có trách nhiệm lập biên bản xác nhận, đưa hành lý này về ga gần nhất tàu có đỗ, bàn giao cho nhân viên của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tại ga để báo với cơ quan có thẩm quyền gần nhất để tiếp nhận xử lý.

2. Khi phát hiện hành lý ký gửi là hàng nguy hiểm không đủ điều kiện vận chuyển, động vật sống không đáp ứng các điều kiện về an toàn, vệ sinh, phòng dịch và bảo vệ môi trường; vận tải thi hài, hài cốt trên đường sắt quốc gia không có người áp tải và không có biện pháp bảo đảm vệ sinh, phòng dịch, bảo vệ môi trường thì xử lý như sau:

a) Trường hợp phát hiện tại ga đi, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có quyền yêu cầu hành khách, người gửi hành lý ký gửi phải tuân thủ các quy định của pháp luật trước khi thực hiện vận chuyển. Trường hợp hành khách, người gửi hành lý ký gửi không đáp ứng được những yêu cầu trên thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt từ chối vận chuyển hành lý nêu trên;

b) Trường hợp phát hiện khi đang vận chuyển, Trưởng tàu có trách nhiệm lập biên bản xác nhận, đưa hành lý ký gửi này về ga gần nhất tàu có đỗ, bàn giao cho nhân viên của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tại ga để phối hợp với hành khách, người gửi hành lý ký gửi xử lý đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật trước khi thực hiện vận chuyển ở chuyến tàu tiếp theo.

3. Khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu giữ hành lý ký gửi thì đại diện của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt hoặc Trưởng tàu lập biên bản về sự việc và bàn giao cụ thể cho người đại diện cơ quan ra lệnh thu giữ. Mẫu biên bản do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định. Ngoài việc lập biên bản, đối với từng trường hợp được giải quyết như sau:

a) Trường hợp hành lý ký gửi bị thu giữ ở ga đi, nếu hành lý ký gửi chưa xếp lên toa xe thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm báo cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi đến để giải quyết. Trường hợp hành lý ký gửi đã xếp lên toa xe nhưng tàu chưa chạy nếu còn đủ thời gian tác nghiệp xếp, dỡ không ảnh hưởng đến biểu đồ chạy tàu thì phải dỡ xuống và báo cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi đến để giải quyết;

b) Trường hợp khi tàu đang chạy mà hành lý ký gửi bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thu giữ, nếu hành lý ký gửi không thuộc loại hàng hóa quy định khoản 1, khoản 2 Điều này thì được phép vận chuyển đến ga đến và báo cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi đến để giải quyết;

c) Trường hợp hành lý ký gửi bị thu giữ ở ga đến, Trưởng tàu bàn giao cho đại diện của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tại ga để báo cho hành khách, người nhận hành lý ký gửi đến để giải quyết.

4. Ngoài việc chịu các biện pháp xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, hành khách, người gửi hành lý ký gửi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này còn phải:

- a) Trả tiền vận chuyển đối với toàn bộ số hành lý ký gửi trên đoạn đường đã vận chuyển theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;
- b) Bồi thường toàn bộ các thiệt hại do vi phạm gây ra;
- c) Bồi thường các khoản chi phí phát sinh nếu có.

Điều 144. Ngừng vận chuyển hành lý ký gửi khi bị tắc đường

1. Ngừng vận chuyển tại ga gửi

a) Trường hợp do nguyên nhân bất khả kháng không thể vận chuyển được, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trả lại hành lý ký gửi và tiền vận chuyển cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi;

b) Trường hợp do lỗi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, phải hủy bỏ việc vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại hành lý ký gửi và tất cả tiền vận chuyển, tiền xếp, dỡ và các khoản tiền khác đã thu của hành khách, người gửi hành lý ký gửi.

2. Ngừng vận chuyển tại ga dọc đường

a) Trường hợp do nguyên nhân bất khả kháng không thể tiếp tục vận chuyển, hành khách, người gửi hành lý ký gửi có thể yêu cầu nhận lại hành lý ký gửi tại ga tàu phải dừng hoặc tại ga gửi hoặc tại một ga dọc đường quy định có tác nghiệp hành lý ký gửi. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải hoàn lại tiền vận chuyển đối với đoạn đường từ ga dỡ tới ga đến ghi trên vé;

b) Trường hợp do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt mà không thể tiếp tục vận chuyển, hành khách, người gửi hành lý ký gửi có thể yêu cầu nhận lại hành lý ký gửi, tại ga tàu phải dừng hoặc tại ga gửi hoặc tại một ga dọc đường quy định có tác nghiệp hành lý ký gửi. Việc thanh toán chi phí cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi được thực hiện như sau: nhận tại ga tàu phải dừng thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải hoàn lại tiền vận chuyển trên đoạn đường chưa vận chuyển; nhận tại một ga dọc đường thì đoạn đường quay trở về được miễn tiền vận chuyển và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt

phải trả lại tiền vận chuyển tính từ ga dỡ hành lý ký gửi tới ga đến ghi trên vé; nhận tại ga gửi thì đoạn đường quay trở về được miễn tiền vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại toàn bộ tiền vận chuyển và tiền xếp dỡ đã thu.

3. Tại ga gửi, ga dọc đường trường hợp không thể vận chuyển được do trở ngại chạy tàu mà không có yêu cầu của hành khách, người gửi hành lý ký gửi như quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt sẽ tiếp tục vận chuyển khi thông đường.

Tiểu mục 2

ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

Điều 145. Dỡ hàng vắng mặt người nhận hàng

Khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã báo tin hàng đến và hết kỳ hạn nhận hàng, sau thời gian 03 ngày mà người nhận hàng không đến nhận hàng hóa theo quy định tại Điều 131 Thông tư này thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền làm các thủ tục cần thiết dỡ hàng hóa vắng mặt người nhận hàng đối với những mặt hàng doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có khả năng dỡ và bảo quản. Khi đến nhận hàng hóa, người nhận hàng phải trả cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chi phí dỡ hàng hóa, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

Điều 146. Xử lý hàng hóa không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng

1. Sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt báo tin cho người thuê vận tải biết hàng hóa đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng thì hàng hóa được coi như là hàng hóa không có người nhận.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận với người thuê vận tải trước khi nhận vận chuyển về việc xử lý hàng hóa không có người nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này, đối với hàng hóa mau hỏng thì việc xử lý có thể thực hiện trước thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 147. Hàng hóa coi như bị mất

1. Hàng hóa coi như bị mất nếu quá kỳ hạn vận chuyển với thời hạn sau mà doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chưa báo tin hàng đến, trừ các trường hợp bất khả kháng ảnh hưởng đến thời gian vận chuyển, quy định như sau:

- a) Đối với hàng hóa thông thường là 15 ngày;
- b) Đối với hàng hóa mau hỏng là 04 ngày.

2. Việc bồi thường thực hiện theo quy định tại Điều 156 Thông tư này.

Điều 148. Hàng hóa bị tịch thu, xử lý

Trong quá trình vận chuyển, nếu hàng hóa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, tịch thu hoặc xử lý thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải lập biên bản giao nhận và báo ngay cho người nhận hàng, người thuê vận tải biết.

Điều 149. Tắc đường vận chuyển

1. Khi tắc đường mà không thể vận chuyển tiếp hàng hóa thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải báo ngay cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết để thống nhất biện pháp xử lý. Người thuê vận tải lựa chọn và thống nhất với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thực hiện một trong các hình thức giải quyết sau:

- a) Đưa hàng hóa quay về ga gửi;
- b) Đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường;
- c) Chuyển tải hàng hóa để đi tiếp;
- d) Dời thông đường để đi tiếp.

2. Khi tắc đường do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, người thuê vận tải có quyền yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền vận chuyển giải quyết như sau:

a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải hoàn lại toàn bộ tiền vận chuyển và các chi phí phát sinh theo hợp đồng mà người thuê vận tải đã trả cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

b) Nếu đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải trả lại tiền vận chuyển trên đoạn đường từ ga dỡ hàng đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa;

c) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải không phải trả chi phí chuyển tải.

3. Khi tắc đường không do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, người thuê vận tải thỏa thuận với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt để lựa chọn vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền vận chuyển giải quyết như sau:

a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi hoặc dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng một tuyến đường hoặc dỡ xuống tại ga tắc đường, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trả lại tiền vận chuyển trên đoạn đường từ ga tắc đường đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa và thu không quá 50% tiền vận chuyển đoạn đường quay trở lại;

b) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải phải trả mọi chi phí phát sinh từ việc chuyển tải.

4. Khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã báo tin tắc đường mà không nhận được yêu cầu giải quyết của người thuê vận tải thì xử lý như sau:

a) Đối với hàng hóa dễ hư hỏng, động vật sống mà sau 04 ngày không nhận được ý kiến của người thuê vận tải, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền xử lý theo Điều 146 Thông tư này;

b) Đối với hàng hóa khác, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chờ thông đường để tiếp tục vận chuyển.

5. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không thu tiền thay đổi ga đến, thay đổi người nhận và các loại phí liên quan đến toa xe hàng của người thuê vận tải đối với các trường hợp quy định tại Điều này.

Điều 150. Xử lý khi phát hiện hàng hóa sai tên trong quá trình vận chuyển

1. Đối với hàng hóa thông thường, nếu phát hiện bị sai tên, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tiếp tục chở đến ga đến và được thu hoặc trả tiền vận chuyển còn thiếu hoặc thừa do sai tên hàng cho người thuê vận tải.

2. Đối với hàng nguy hiểm, hàng hóa cần có biện pháp bảo vệ đặc biệt, nếu phát hiện người thuê vận tải khai không đúng thì giải quyết như sau:

a) Trường hợp có thể gây nguy hại đến an toàn chạy tàu và các hàng hóa khác, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt cho dỡ xuống ga gần nhất tàu sắp tới và báo cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tính lại tiền vận chuyển, thu các chi phí phát sinh trên đoạn đường thực tế đã vận chuyển;

b) Trường hợp có thể tiếp tục vận chuyển mà không gây mất an toàn, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tiếp tục chở tới ga đến và có quyền thu của người nhận hàng các khoản tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 151. Hàng xếp sai khối lượng, xếp quá tải

Trường hợp hàng hóa xếp sai khối lượng, xếp quá tải thì giải quyết như sau:

1. Khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tổ chức xếp hàng hóa lên toa xe để xảy ra quá tải thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải dỡ phần quá tải và phải chịu các chi phí phát sinh liên quan.

2. Khi người thuê vận tải tổ chức xếp hàng hóa lên toa xe

a) Trường hợp tổng khối lượng hàng thực tế trên toa xe vượt trọng tải kỹ thuật của toa xe không quá 5%, nhưng chưa vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tiếp tục chở tới ga đến và thu thêm của người nhận hàng tiền vận chuyển phần quá tải theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

b) Trường hợp phát hiện tổng khối lượng hàng thực tế trên toa vượt trọng tải kỹ thuật của toa xe quá 5% hoặc vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền dỡ phần quá tải, thông báo cho người thuê vận tải biết và thông nhất biện pháp giải quyết. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được thu thêm tiền quá tải và các chi phí phát sinh, nếu người thuê vận tải yêu cầu chở tiếp phần hàng quá tải tới ga đến thì được vận chuyển theo thỏa thuận mới.

Điều 152. Hủy bỏ vận chuyển

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, người thuê vận tải có quyền đơn phương yêu cầu hủy bỏ vận chuyển khi tàu chưa chạy tại ga gửi và phải chịu chi phí phát sinh do việc hủy bỏ vận chuyển gây ra.

Điều 153. Thay đổi người nhận hàng

1. Người thuê vận tải có quyền chỉ định lại người nhận hàng khi hàng hóa đó chưa được giao cho người nhận hàng trước đó.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được thu thêm chi phí phát sinh do việc thay đổi người nhận hàng (nếu có).

Điều 154. Thay đổi ga đến

1. Người thuê vận tải có quyền thay đổi ga đến ngay cả khi hàng hóa đang được vận chuyển trên đường hoặc đã tới ga đến.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được thu thêm chi phí phát sinh do việc thay đổi ga đến (nếu có).

Mục 5**BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP****Điều 155. Miễn trách nhiệm bồi thường hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng**

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không phải bồi thường hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng hàng hóa trong những trường hợp sau đây:

1. Do nguyên nhân bất khả kháng.
2. Do tính chất tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa; do đặc điểm của hàng hóa gây ra tự cháy, biến chất, hao hụt, han gỉ, nứt vỡ; động vật sống bị dịch bệnh, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng không do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt gây ra.
3. Hàng hóa có người áp tải do người thuê vận tải bố trí.
4. Người thuê vận tải bao gói, đóng thùng, xếp hàng hóa trong công-te-nơ không đúng quy cách.
5. Hàng hóa do người gửi hàng niêm phong, khi dỡ hàng dấu hiệu, ký hiệu niêm phong còn nguyên vẹn, toa xe hoặc công-te-nơ không có dấu vết bị mở, phá.
6. Hàng hóa xếp trong toa xe không mui còn nguyên vẹn dấu hiệu bảo vệ; dây chằng buộc tốt, bao kiện còn nguyên vẹn, đủ số lượng; không có dấu hiệu bị phá, mở.

7. Do quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 127 Thông tư này dẫn đến hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.

8. Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu giữ hoặc cưỡng chế kiểm tra dẫn đến bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.

Điều 156. Bồi thường hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt bồi thường hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng cho người thuê vận tải, người nhận hàng theo quy định sau:

1. Hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất toàn bộ thì bồi thường toàn bộ, hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng một phần thì bồi thường phần mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng; trường hợp phần hư hỏng dẫn đến hành lý ký gửi, hàng hóa mất hoàn toàn giá trị sử dụng thì phải bồi thường toàn bộ và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được quyền sở hữu số hàng hóa tổn thất đã bồi thường.

2. Mức bồi thường hành lý ký gửi, hàng hóa mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng

a) Đối với hành lý ký gửi, hàng hóa có kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo giá trị kê khai; trường hợp doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chứng minh được giá trị thiệt hại thực tế thấp hơn giá trị kê khai thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế;

b) Đối với hành lý ký gửi, hàng hóa không kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo quy định như sau: theo mức do hai bên thỏa thuận; theo giá trị trên hóa đơn mua hàng; theo giá thị trường của hành lý ký gửi, hàng hóa đó tại thời điểm trả tiền vận chuyển và địa điểm trả hàng; trong trường hợp không có giá thị trường của hàng hóa đó thì theo giá trị trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng trong khu vực nơi trả hàng.

3. Đối với hành lý ký gửi, hàng hóa đã được người thuê vận tải mua bảo hiểm hàng hóa, việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm.

4. Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt còn phải hoàn lại

cho người thuê vận tải toàn bộ tiền vận chuyển và chi phí khác mà doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đã thu trong quá trình vận tải đối với số hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.

5. Người thuê vận tải, người nhận hàng, hành khách và doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thỏa thuận về các hình thức và mức bồi thường hành lý ký gửi, hàng hóa được quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này hoặc bằng các hình thức và mức bồi thường khác mà hai bên thống nhất thực hiện, trường hợp không thỏa thuận được thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 157. Bồi thường động toa xe, hư hỏng đầu máy, toa xe và dụng cụ vận chuyển

1. Trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển hàng hóa, nếu người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt làm hư hỏng phương tiện vận chuyển, dụng cụ vận chuyển, mất phụ tùng, trang thiết bị của phương tiện thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

2. Người thuê vận tải hoặc người nhận hàng phải bồi thường cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt tiền động toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do kéo dài thời gian chiếm dụng so với các định mức thời gian quy định do lỗi của người thuê vận tải và so với kỳ hạn được quy định. Biểu giá tiền động toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định.

Mục 6

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HÀNH KHÁCH, NGƯỜI THUÊ VẬN TẢI, NGƯỜI NHẬN HÀNG

Điều 158. Quyền của hành khách, người gửi hành lý ký gửi, người thuê vận tải hàng hóa

1. Đối với hành khách, người gửi hành lý ký gửi

a) Được quyền từ chối đi tàu khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt vi phạm quy định của Thông tư này hoặc các quy định khác thuộc trách nhiệm mà vi phạm đó có thể gây nguy hại trực tiếp hoặc gián tiếp đến tính mạng, sức khỏe;

b) Được quyền từ chối gửi hành lý ký gửi khi doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt không vận chuyển đúng chuyến tàu, đúng thời gian ghi trên vé nhưng không thương lượng được với hành khách, người gửi hành lý ký gửi để thay đổi;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với người thuê vận tải

a) Thỏa thuận với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt về các điều kiện chuyên chở hàng hóa, xếp, dỡ hàng hóa, cung cấp toa xe xếp hàng hóa, áp tải hàng hóa, kỳ hạn vận chuyển hàng, kỳ hạn gửi hàng, kỳ hạn nhận hàng và các vấn đề liên quan khác trong hợp đồng vận tải hàng hóa; kiểm tra để nhận toa xe và có quyền từ chối nhận toa xe nếu không phù hợp theo quy định tại Điều 104 Thông tư này;

b) Yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt xác nhận số lượng, niêm phong đối với hàng hóa mà mình gửi đi;

c) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

d) Được bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa của mình theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật;

đ) Được bồi thường thiệt hại do cấp toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe chậm do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

e) Được ủy quyền cho một tổ chức, cá nhân thay mặt mình thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng vận tải theo quy định của pháp luật nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi cam kết trong hợp đồng vận tải;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 159. Nghĩa vụ của hành khách, người gửi hành lý ký gửi, người thuê vận tải hàng hóa

1. Đối với hành khách, người gửi hành lý ký gửi

a) Thanh toán tiền vận chuyển hành lý ký gửi và các chi phí theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trước khi được vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển nếu có phát sinh chi phí phải thanh toán cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

b) Có vé đi tàu hợp lệ và tự bảo quản hành lý mang theo người;

c) Trẻ em từ đủ 10 tuổi trở xuống (nếu không xác định được tuổi thì có chiều cao dưới 1,32 m) đi tàu phải có người lớn đi kèm;

d) Khi có yêu cầu của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, hành khách, người đi tàu có trách nhiệm xuất trình vé và một trong các giấy tờ quy định tại

khoản 2 Điều 82 của Thông tư này, các giấy tờ khác theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt khi vào, ra ga, trạm, khi lên tàu, khi ở trên tàu;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với người thuê vận tải

a) Đăng ký số lượng, chủng loại toa xe, thời gian, địa điểm xếp hàng hóa với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

b) Cử người áp tải hàng hóa nếu hàng hóa thuộc loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải;

c) Trả tiền vận chuyển và các chi phí khác đúng thời hạn, hình thức thanh toán trong hợp đồng;

d) Thanh toán chi phí phát sinh do động toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe; chi phí lưu kho bãi, bảo quản và các chi phí phát sinh khác;

đ) Trường hợp người nhận không đến nhận hàng hóa, người thuê vận tải có trách nhiệm giải quyết hậu quả và thanh toán mọi chi phí phát sinh;

e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 160. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng

Người nhận hàng có thể là người thuê vận tải hoặc là người thứ ba được người thuê vận tải chỉ định nhận hàng hóa. Người nhận hàng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

1. Quyền của người nhận hàng

a) Kiểm tra số lượng, chất lượng, niêm phong của số hàng hóa được vận chuyển đến;

b) Nhận hàng hóa được vận chuyển đến;

c) Được yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Nghĩa vụ của người nhận hàng

a) Khi nhận được tin báo hàng đến, người nhận hàng phải đến ga nhận hàng hóa trong thời hạn và thực hiện những nội dung quy định tại Điều 115 và Điều 131 Thông tư này;

b) Xuất trình các giấy tờ hợp pháp để chứng minh quyền nhận hàng hóa của mình;

c) Chịu chi phí xếp, dỡ hàng hóa nếu trong hợp đồng không có thỏa thuận khác;

d) Thanh toán chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận hàng hóa;

đ) Thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt biết về việc nhận đủ hàng hóa và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt; nếu không thông báo thì không có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo vệ quyền, lợi ích liên quan đến hàng hóa của mình.

Chương V

GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Mục 1

PHÂN LOẠI TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 161. Phân loại theo nguyên nhân

1. Tai nạn do nguyên nhân chủ quan là tai nạn xảy ra do tổ chức, cá nhân thuộc các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt vi phạm pháp luật về giao thông vận tải đường sắt gây ra.

2. Tai nạn do nguyên nhân khách quan là tai nạn xảy ra trong các trường hợp bất khả kháng hoặc do các nguyên nhân khác không được quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 162. Phân loại theo mức độ thiệt hại

1. Tai nạn ít nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của một người với tỷ lệ thương tật từ 11% đến dưới 61%;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ thương tật của những người này từ 11% đến dưới 61%;

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

2. Tai nạn nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Làm chết 01 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

3. Tai nạn rất nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Làm chết 02 người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

4. Tai nạn đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại tài sản từ 1.500.000.000 đồng trở lên.

Mục 2

NGUYÊN TẮC GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 163. Nguyên tắc chung giải quyết tai nạn

1. Đối với nhân viên đường sắt

a) Thực hiện dừng tàu khẩn cấp, tổ chức cứu người bị nạn, bảo vệ tài sản của nhà nước và người bị nạn đồng thời thực hiện ngay chế độ báo tin vụ tai nạn;

b) Lập hồ sơ vụ tai nạn và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết tai nạn.

2. Các tổ chức, cá nhân khi nhận được tin báo:

a) Thực hiện ngay chế độ báo tin và xử lý tin báo;

b) Đến ngay hiện trường hoặc thực hiện ngay các biện pháp theo chức năng, nhiệm vụ để phối hợp, giải quyết tai nạn;

c) Lập, bàn giao, tiếp nhận hồ sơ vụ tai nạn, hỗ trợ khôi phục giao thông vận tải đường sắt.

3. Trường hợp tai nạn rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc gây ách tắc giao thông nhiều giờ hoặc cần tổ chức cứu hộ, cứu viện phải thành lập ngay Hội đồng giải quyết tai nạn.

4. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đường sắt phải phối hợp giải quyết tai nạn bảo đảm an toàn, khôi phục giao thông nhanh chóng, không gây trở ngại cho công tác điều tra, xử lý của các cơ quan chức năng.

5. Chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra tai nạn phải thành lập Hội đồng phân tích tai nạn.

6. Trường hợp tai nạn xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam đối với tàu liên vận quốc tế thì việc giải quyết tai nạn thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

7. Trường hợp tàu Việt Nam thực hiện vận tải liên vận quốc tế xảy ra tai nạn ngoài lãnh thổ Việt Nam thì việc giải quyết tai nạn thực hiện theo quy định của quốc gia sở tại và Điều ước quốc tế mà các bên cùng là thành viên.

Điều 164. Hội đồng giải quyết tai nạn

1. Hội đồng giải quyết tai nạn do doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt thành lập.

2. Thành phần Hội đồng

a) Chủ tịch Hội đồng: đại diện lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt;

b) Đại diện doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (trừ đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia);

c) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn (khi cần thiết hoặc có yêu cầu);

d) Đại diện tổ chức, cá nhân khác có liên quan do người quyết định thành lập Hội đồng quyết định tùy theo nguyên nhân, mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra;

đ) Đại diện Cục Đường sắt Việt Nam (đối với đường sắt quốc gia); đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng).

3. Quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng giải quyết tai nạn

a) Tổ chức sơ cứu, vận chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế, bảo vệ hiện trường, tài sản; phối hợp với địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan giải quyết trường hợp có người chết do tai nạn;

b) Quyết định phương án, huy động nhân lực, phương tiện, trang thiết bị và chỉ đạo thực hiện chuyển tải hành khách, hàng hóa; cứu hộ đầu máy, toa xe; sửa chữa cầu, đường và các phương tiện thiết bị khác bị hư hỏng để nhanh chóng khôi phục chạy tàu qua vị trí tai nạn và thông tuyến;

c) Phối hợp với cơ quan chức năng trong việc điều tra, lập biên bản khám nghiệm hiện trường (khi có yêu cầu);

d) Tập hợp hồ sơ, chứng cứ liên quan đến tai nạn;

đ) Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng; tổng hợp báo cáo kịp thời kết quả giải quyết tai nạn đến các cơ quan theo quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 165. Hội đồng phân tích tai nạn

1. Thành lập Hội đồng phân tích tai nạn

a) Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt thành lập đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 162 của Thông tư này.

b) Cục Đường sắt Việt Nam thành lập (đối với đường sắt quốc gia), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập (đối với đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng) khi xảy ra tai nạn thuộc trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 162 của Thông tư này.

2. Thành phần Hội đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: đại diện lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt;

b) Đại diện lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (trừ đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia);

c) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn (khi cần thiết hoặc có yêu cầu);

d) Đại diện tổ chức, cá nhân khác có liên quan do người quyết định thành lập Hội đồng quyết định tùy theo nguyên nhân, mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra;

đ) Đại diện Cục Đường sắt Việt Nam (đối với đường sắt quốc gia); đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng).

3. Thành phần Hội đồng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: đại diện Lãnh đạo Cục Đường sắt Việt Nam hoặc người được ủy quyền (đối với đường sắt quốc gia); Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được ủy quyền (đối với đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng);

b) Đại diện lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt;

c) Đại diện lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (trừ đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia);

d) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn;

đ) Đại diện tổ chức, cá nhân khác có liên quan do người quyết định thành lập Hội đồng quyết định tùy theo nguyên nhân, mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra;

e) Công chức chuyên môn của Cục Đường sắt Việt Nam (đối với đường sắt quốc gia); công chức chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng).

4. Quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng phân tích tai nạn

a) Làm việc với các tổ chức, cá nhân có liên quan để thu thập số liệu, dữ liệu, tài liệu về vụ tai nạn;

b) Lập báo cáo kết quả phân tích theo quy định tại Điều 181 quy định báo cáo phân tích tai nạn giao thông đường sắt; gửi báo cáo phân tích tai nạn đến người thành lập Hội đồng sau không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng. Trường hợp cần kéo dài thời gian lập báo cáo, Chủ tịch Hội đồng báo cáo người thành lập Hội đồng xem xét, quyết định;

c) Phối hợp với cơ quan công an khi có yêu cầu trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác do người thành lập Hội đồng giao;

đ) Hoạt động của Hội đồng phải đảm bảo khách quan, minh bạch, kịp thời và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Mục 3

TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG TRÊN ĐƯỜNG SẮT (KHÔNG BAO GỒM ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ)

Điều 166. Tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn; phòng vệ địa điểm xảy ra tai nạn

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Trưởng tàu, lái tàu, nhân viên đường sắt khác khi tai nạn xảy ra tại khu gian. Trường hợp trưởng tàu hoặc lái tàu không thể tổ chức thực hiện thì trưởng ga gần vị trí xảy ra tai nạn có trách nhiệm thực hiện;

b) Trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga khi tai nạn xảy ra trong ga;

c) Hội đồng giải quyết tai nạn trong trường hợp đã thành lập Hội đồng tại khoản 1 Điều 164 Thông tư này.

2. Nội dung thực hiện

a) Nếu vị trí xảy ra tai nạn thuận lợi cho việc đưa nạn nhân đi cấp cứu bằng các phương tiện giao thông khác thì phải cử người hoặc huy động khẩn cấp người, phương tiện đưa nạn nhân đến nơi gần nhất có cơ sở y tế để cấp cứu, sau khi đã sơ cứu cho nạn nhân;

b) Tổ chức sơ cứu, đưa nạn nhân lên tàu đưa đến ga thuận lợi nhất để chuyển đi cấp cứu trong trường hợp tàu được phép tiếp tục chạy;

c) Trường hợp sau khi đã sơ cứu không thể tổ chức đưa đi cấp cứu theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì đề nghị Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc các cơ quan, đơn vị có liên quan, cơ sở y tế tại nơi gần nhất hỗ trợ cấp cứu người bị nạn;

d) Khi có người bị thương trong ga hoặc trên tàu giao xuống ga thì trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu tổ chức tiếp nhận, cấp cứu người bị nạn;

đ) Tổ chức bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản và thực hiện các biện pháp phòng vệ, báo tin theo quy định.

Điều 167. Báo tin và xử lý tin báo về tai nạn

1. Khi có tai nạn xảy ra, trưởng tàu hoặc lái tàu hoặc nhân viên đường sắt phải báo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu tuyến, điều độ chạy tàu ga hoặc trực ban chạy tàu ga đường sắt gần nhất.

2. Điều độ chạy tàu, trực ban chạy tàu khi nhận được tin báo có trách nhiệm:

a) Báo tin cho Trực ban chạy tàu 02 ga đầu khu gian liền kề; trưởng ga 02 đầu khu gian; Lãnh Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt;

b) Có các biện pháp phong tỏa khu gian (nếu cần thiết) hoặc thông báo cho lái tàu biết có tàu chạy kế tiếp (nếu có) để lái tàu có biện pháp phòng vệ theo quy định.

3. Trưởng ga phải báo ngay cho những tổ chức, cá nhân sau đây

a) Cơ quan công an và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gần nhất với vị trí xảy ra tai nạn;

b) Đơn vị Quản lý an toàn đường sắt khu vực nơi gần nhất thuộc Cục Đường sắt Việt Nam khi tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia;

c) Đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt nơi xảy ra tai nạn;

d) Các đơn vị liên quan trong khu ga.

4. Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt sau khi nhận được tin báo

a) Báo ngay cho lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt để tổ chức, giải quyết tai nạn;

b) Cục Đường sắt Việt Nam, Vụ Vận tải và An toàn giao thông (Bộ Xây dựng) để phối hợp xử lý theo thẩm quyền khi tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

5. Trường hợp vụ tai nạn có nguy cơ ách tắc chính tuyến giao thông nhiều giờ hoặc tai nạn rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt phải thường xuyên cập nhật thông tin, kết quả giải quyết để báo cáo kịp thời Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn và Cục Đường sắt Việt Nam.

6. Biện pháp báo tin

a) Trưởng tàu, lái tàu hoặc nhân viên đường sắt khác phải nhanh chóng tìm mọi biện pháp, thông qua các phương tiện thông tin, liên lạc hoặc gặp gỡ trực tiếp để báo tin về tai nạn đến các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong trường hợp các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này không thể liên lạc được với một trong số các tổ chức, cá nhân có liên quan thì yêu cầu tổ chức, cá

nhân mình đã liên lạc được cùng phối hợp, hỗ trợ trong việc báo tin cho tổ chức, cá nhân còn lại.

7. Nội dung tin báo

a) Địa điểm xảy ra vụ tai nạn (km, khu gian, tuyến đường sắt, xã, phường, đặc khu, tỉnh, thành phố); Thời gian xảy ra vụ tai nạn; số người chết, số người bị thương tại thời điểm xảy ra vụ tai nạn; sơ bộ trạng thái hiện trường, phương tiện bị tai nạn; cơ sở hạ tầng bị ảnh hưởng;

b) Ngoài việc báo tin ban đầu theo quy định tại điểm a khoản này, trưởng tàu hoặc lái tàu hoặc trưởng ga gần vị trí xảy ra tai nạn (đối với tai nạn xảy ra trong khu gian); trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu (đối với tai nạn xảy ra trong ga) phải lập biên bản vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXIII ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Xử lý tin báo về vụ tai nạn

a) Mọi tổ chức, cá nhân khi nhận được tin báo về vụ tai nạn hoặc được yêu cầu phối hợp, hỗ trợ trong việc báo tin phải tìm mọi biện pháp để thực hiện theo đề nghị và báo lại cho người đề nghị (nếu được), đồng thời phải triển khai thực hiện ngay các công việc, biện pháp nghiệp vụ theo thẩm quyền nếu vụ tai nạn thuộc phạm vi, trách nhiệm của mình;

b) Nếu vụ tai nạn không thuộc phạm vi, trách nhiệm giải quyết của mình thì tiếp tục báo tin về vụ tai nạn cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm và phải phối hợp, hỗ trợ chặt chẽ khi có đề nghị của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm.

Điều 168. Lập hồ sơ vụ tai nạn giao thông đường sắt

1. Các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 163 của Thông tư này phải thực hiện lập Hồ sơ vụ tai nạn giao thông đường sắt (sau đây gọi là Hồ sơ vụ tai nạn).

2. Hồ sơ vụ tai nạn phải được giao lại cho trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga gần nhất để chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Thành phần Hồ sơ vụ tai nạn

a) Báo cáo vụ tai nạn của nhân viên đường sắt theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo của nhân viên đường sắt có liên quan theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXIV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Báo cáo của người chứng kiến (nếu có) theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Biên bản bàn giao nạn nhân, tài sản và các giấy tờ có liên quan theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga trong thời gian 24 giờ sau khi lập hoặc tiếp nhận Hồ sơ vụ tai nạn có trách nhiệm sao gửi cho các cơ quan, tổ chức sau:

a) Cơ quan công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn;

b) Đơn vị Quản lý an toàn đường sắt nơi gần nhất thuộc Cục Đường sắt Việt Nam;

c) Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt.

Điều 169. Giải quyết hậu quả tai nạn giao thông đường sắt trong trường hợp có người chết

1. Trường hợp có người chết trong phạm vi khu gian, các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 163 có trách nhiệm:

a) Bố trí nhân viên đường sắt trên tàu hoặc phụ lái tàu trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản cho đến khi bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật; trường hợp không bố trí được phải liên hệ với trực ban chạy tàu ga để cử người đến hiện trường vụ tai nạn để trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản;

b) Trường hợp mà vị trí người chết gây trở ngại đến chạy tàu thì các cá nhân quy định tại điểm a khoản này phải đánh dấu, xác định vị trí người chết (phải ghi rõ trong biên bản tai nạn) rồi đưa ra khỏi phạm vi trở ngại nếu tàu đủ điều kiện chạy tiếp.

2. Trường hợp có người chết trên tàu, trưởng tàu hoặc lái tàu (trong trường hợp không có trưởng tàu) có trách nhiệm:

a) Trường hợp nạn nhân không có người thân đi cùng phải đưa thi thể nạn nhân xuống ga gần nhất theo hướng tàu chạy, làm thủ tục và bàn giao cho trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu tại ga giải quyết;

b) Trường hợp nạn nhân có thân nhân đi cùng và nếu có yêu cầu, thì có thể giải quyết cho xuống ga thuận lợi nhất nhưng không được đi quá 100 km tính từ vị trí nạn nhân bị chết;

c) Trong mọi trường hợp đều không được giải quyết theo hướng đưa nạn nhân trở lại ga đi.

3. Trường hợp có người chết vì tai nạn trong phạm vi ga đường sắt hoặc trên tàu giao xuống thì trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga phải tổ chức trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản, bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan công an và tiếp tục phối hợp giải quyết khi có yêu cầu.

Điều 170. Khôi phục giao thông sau khi xảy ra tai nạn

1. Sau khi thực hiện trình tự giải quyết tai nạn, trưởng tàu hoặc lái tàu (nếu xảy ra trong khu gian); trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga (nếu xảy ra trong ga) có trách nhiệm phối hợp với các cá nhân có liên quan thực hiện kiểm tra đầu máy, toa xe, thiết bị trên đường sắt, công trình đường sắt, các chướng ngại vật trên đường sắt. Trường hợp đảm bảo an toàn thì tiếp tục cho tàu chạy.

2. Trường hợp không đảm bảo an toàn chạy tàu, các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này không có khả năng giải quyết phải báo cáo rõ hiện trạng tai nạn với doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt và yêu cầu tổ chức cứu hộ.

Điều 171. Kinh phí ban đầu để giải quyết hậu quả tai nạn giao thông đường sắt

Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt ứng trước kinh phí ban đầu để phục vụ việc giải quyết hậu quả tai nạn trên đường sắt thuộc phạm vi quản lý.

Điều 172. Xác định mức độ thiệt hại, bồi thường thiệt hại do tai nạn

1. Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan xác định, thống kê mức độ thiệt hại về kết cấu hạ tầng đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện và tài sản khác do tai nạn gây ra, báo cáo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt.

2. Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt chủ trì, phối hợp với chủ sở hữu phương tiện, doanh nghiệp sử dụng phương tiện và tổ chức, cá nhân

liên quan thỏa thuận phương án khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có). Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì thực hiện theo kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 4

TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG TRÊN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Điều 173. Tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn, phòng vệ địa điểm xảy ra tai nạn

1. Trách nhiệm tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn

- a) Lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu khi tai nạn xảy ra trong khu gian;
- b) Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga khi tai nạn xảy ra trong phạm vi ga đường sắt.

2. Nội dung tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn

Căn cứ vào tình hình thực tế, thực hiện các quy định sau:

- a) Nếu vị trí xảy ra tai nạn thuận lợi cho việc đưa nạn nhân đi cấp cứu bằng các phương tiện giao thông khác thì phải cử người hoặc huy động khẩn cấp người, phương tiện đưa nạn nhân đến nơi gần nhất có cơ sở y tế để cấp cứu, sau khi đã sơ cứu cho nạn nhân;
- b) Trường hợp không thực hiện được theo quy định tại điểm a khoản này thì nhanh chóng đưa nạn nhân lên tàu đến ga tiếp theo gần nhất để tổ chức cấp cứu cho người bị nạn trong trường hợp tàu, đường sắt không bị hư hỏng và được phép tiếp tục chạy tàu theo quy định của pháp luật;
- c) Trường hợp không thực hiện theo điểm a, điểm b khoản này, phải đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gần nhất hoặc các tổ chức, cá nhân nơi gần nhất để hỗ trợ cấp cứu người bị nạn;
- d) Khi có người bị thương trong ga hoặc trên tàu giao xuống ga thì nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga tổ chức việc sơ cứu, cấp cứu người bị nạn.

3. Các nhân viên đường sắt nêu tại khoản 1 Điều này phải tổ chức bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản và thực hiện các biện pháp phòng vệ, báo tin theo quy định.

Điều 174. Báo tin và xử lý tin báo về tai nạn giao thông đường sắt

1. Khi có tai nạn xảy ra, lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn phải báo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu.

2. Nhân viên điều độ chạy tàu phải báo ngay cho:

a) Các ga trên tuyến;

b) Lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị và bộ phận chuyên môn có liên quan.

3. Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị phải báo ngay cho cơ quan công an nơi gần nhất và Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan (trường hợp cần sự phối hợp giải quyết).

4. Nội dung thông tin ban đầu phải kịp thời, chính xác và bao gồm các nội dung chính sau:

a) Địa điểm xảy ra tai nạn (km, khu gian, xã, phường);

b) Thời gian xảy ra tai nạn;

c) Số người chết, số người bị thương (nếu có);

d) Sơ bộ trạng thái hiện trường, phương tiện, kết cấu hạ tầng bị ảnh hưởng.

5. Xử lý tin báo về tai nạn:

Mọi tổ chức, cá nhân khi nhận được tin báo hoặc yêu cầu phối hợp, hỗ trợ phải tìm mọi biện pháp để thực hiện ngay các công việc, biện pháp nghiệp vụ theo quy định thuộc phạm vi, trách nhiệm của mình.

Điều 175. Lập hồ sơ vụ việc vụ tai nạn

1. Nhân viên đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 173 của Thông tư này phải thực hiện ngay việc lập hồ sơ vụ tai nạn, bàn giao cho nhân viên bộ phận phụ trách an toàn của doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị.

2. Thành phần hồ sơ vụ tai nạn:

a) Báo cáo tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo của nhân viên đường sắt có liên quan theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXIV ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Báo cáo của người chứng kiến (nếu có) theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Biên bản bàn giao nạn nhân, tài sản và các giấy tờ có liên quan khi xảy ra vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khi nhận được hồ sơ vụ tai nạn, doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị có trách nhiệm sao gửi ngay đến các cơ quan, tổ chức sau:

a) Cơ quan công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 176. Giải quyết hậu quả tai nạn trong trường hợp có người chết

1. Nhân viên đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 173 Thông tư này có trách nhiệm giải quyết ban đầu đối với nạn nhân.

2. Trình tự giải quyết:

a) Tổ chức trông coi, bảo vệ nạn nhân, bảo vệ tài sản cho đến khi bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền;

b) Trường hợp tàu có thể tiếp tục chạy được mà vị trí nạn nhân ảnh hưởng đến chạy tàu thì phải đánh dấu, xác định vị trí của nạn nhân (ghi rõ trong biên bản tai nạn), đưa nạn nhân ra khỏi phạm vi trở ngại (trường hợp tai nạn xảy ra trong khu vực ga) hoặc đưa lên tàu về ga gần nhất (trường hợp tai nạn xảy ra trong khu gian), đồng thời thực hiện quy định tại điểm a khoản này.

Điều 177. Khôi phục giao thông sau khi xảy ra tai nạn

Sau khi thực hiện trình tự giải quyết tai nạn, nhân viên đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 173 phối hợp với nhân viên bộ phận chuyên môn của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra phương tiện, thiết bị trên đường sắt, công trình đường sắt, các chướng ngại vật trên đường sắt. Trường hợp đảm bảo an toàn thì tiếp tục cho tàu chạy. Trường hợp không đảm bảo an toàn thì phải báo cáo lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị để tổ chức cứu hộ.

Điều 178. Kinh phí ban đầu để giải quyết hậu quả tai nạn giao thông đường sắt

Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị ứng trước kinh phí ban đầu để phục vụ việc giải quyết hậu quả tai nạn trên đường sắt thuộc phạm vi quản lý.

Điều 179. Xác định mức độ thiệt hại do tai nạn giao thông đường sắt gây ra

1. Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan xác định, thống kê mức độ thiệt hại về kết cấu hạ tầng đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện và tài sản khác do tai nạn gây ra, báo cáo doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị.

2. Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt đô thị chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân liên quan thỏa thuận phương án khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có). Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì thực hiện theo kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 5**PHÂN TÍCH, BÁO CÁO VỀ TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT****Điều 180. Nội dung, mục đích phân tích tai nạn giao thông đường sắt**

1. Nội dung phân tích tai nạn gồm: xác định nguyên nhân gây ra tai nạn, mức độ thiệt hại; đánh giá công tác giải quyết tai nạn.

2. Kết quả phân tích tai nạn được sử dụng để đề ra các biện pháp nâng cao chất lượng quản lý trong hoạt động đường sắt, ngăn chặn, phòng ngừa tai nạn tương tự xảy ra và giải quyết các nhiệm vụ khác có liên quan sau tai nạn.

3. Kết quả phân tích tai nạn không xác lập quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân liên quan đến giải quyết tranh chấp sau tai nạn.

Điều 181. Báo cáo phân tích tai nạn giao thông đường sắt

1. Tóm tắt các thông tin chính về vụ tai nạn: thời gian, địa điểm, bối cảnh xảy ra tai nạn.

2. Thông tin về phương tiện giao thông vận tải đường sắt; thông tin về nhân viên đường sắt; thông tin về doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt; doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

3. Thông tin về phương tiện khác và người điều khiển phương tiện có liên quan.

4. Thông tin về thiệt hại: về người, phương tiện giao thông đường sắt và các phương tiện khác có liên quan, kết cấu hạ tầng đường sắt, thiệt hại khác.

5. Kết quả phân tích: nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan; tổng hợp mức độ về thiệt hại.

6. Kết quả giải quyết tai nạn tại hiện trường: việc sơ cứu, cấp cứu nạn nhân; công tác báo tin, xử lý tin báo; công tác cứu hộ, cứu nạn; việc lập hồ sơ tai nạn; việc khôi phục giao thông.

7. Nhận xét ưu điểm, hạn chế của việc giải quyết vụ tai nạn.

8. Đề xuất kiến nghị: các biện pháp phòng ngừa tai nạn tương tự; các biện pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tai nạn; việc động viên, khen thưởng các tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết tai nạn; việc xử lý các vi phạm; việc đề xuất, kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền.

Chương VI

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 182. Báo cáo công tác đăng ký phương tiện giao thông đường sắt

1. Tên báo cáo: Báo cáo thống kê tình hình đăng ký phương tiện giao thông đường sắt.

2. Báo cáo năm

a) Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, Chủ sở hữu phương tiện gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trước ngày 25 tháng 12 hằng năm, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 16 tháng 12 năm trước đến ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

3. Mẫu báo cáo năm hoặc báo cáo đột xuất tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 183. Báo cáo về công tác cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu

1. Tên báo cáo: Báo cáo công tác cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu.

2. Báo cáo năm

a) Trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, doanh nghiệp sử dụng lái tàu gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trước ngày 25 tháng 12 hằng năm, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 16 tháng 12 năm trước đến ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

3. Mẫu báo cáo năm hoặc báo cáo đột xuất tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 184. Báo cáo công tác vận tải hành khách, hành lý ký gửi và hàng hóa trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng nối ray với đường sắt quốc gia

1. Tên báo cáo: Báo cáo thống kê công tác vận tải hành khách, hành lý ký gửi và hàng hóa.

2. Báo cáo tháng

a) Trước ngày 05 hằng tháng, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam;

b) Trước ngày 10 hằng tháng, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 01 tháng trước đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

3. Báo cáo quý

a) Trước ngày 05 của tháng đầu quý sau, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam;

b) Trước ngày 10 của tháng đầu quý sau, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

4. Báo cáo năm

a) Trước ngày 05 tháng 01 của năm sau, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam;

b) Trước ngày 10 tháng 01 của năm sau, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

5. Mẫu báo cáo tại Phụ lục XXX và Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 185. Báo cáo tai nạn giao thông đường sắt

1. Tên báo cáo: Báo cáo tai nạn giao thông đường sắt.

2. Báo cáo tháng

a) Trước ngày 20 hằng tháng, doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt quốc gia gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam; doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trước ngày 25 hằng tháng, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 16 tháng trước đến ngày 15 của tháng báo cáo.

3. Báo cáo quý

a) Trước ngày 20 tháng cuối quý, doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt quốc gia gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam; doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trước ngày 25 tháng cuối quý, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 16 của tháng cuối quý trước đến ngày 15 tháng cuối của quý báo cáo.

4. Báo cáo năm

a) Trước ngày 20 tháng cuối năm, doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt quốc gia gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam; doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng gửi báo cáo bản điện tử về Cục Đường sắt Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trước ngày 25 tháng cuối năm, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo bản điện tử về Bộ Xây dựng;

c) Kỳ báo cáo: từ ngày 16 tháng 12 của năm trước đến hết ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

5. Mẫu báo cáo tại Phụ lục số XXXII ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mục 1 TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP

Tiểu mục 1 ĐỐI VỚI ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 186. Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Tổ chức thực hiện kiểm tra đột xuất khi phát hiện phương tiện có dấu hiệu không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 187. Tổ chức kiểm tra

1. Thông báo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp hết hiệu lực trên trang thông tin điện tử của Tổ chức kiểm tra khi nhận được báo cáo của chủ sở hữu phương tiện hoặc chủ khai thác phương tiện về việc:

a) Thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp;

b) Phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Thông báo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp hết hiệu lực trên trang thông tin điện tử của Tổ chức kiểm tra khi phát hiện chủ sở hữu phương tiện, chủ

khai thác phương tiện, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa giả mạo hồ sơ đăng ký kiểm tra, chứng nhận.

3. Phối hợp và cung cấp thông tin khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất.

4. Thu các khoản lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định theo quy định và trả Báo cáo kiểm tra, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đối với linh kiện, phương tiện khi cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa và chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 188. Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện và chủ khai thác phương tiện

1. Cơ sở sản xuất

a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm việc duy trì chất lượng linh kiện, phương tiện xuất xưởng; xây dựng quy trình công nghệ sản xuất linh kiện, phương tiện, quy trình kiểm tra chất lượng linh kiện, phương tiện;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng linh kiện, phương tiện do mình sản xuất lắp ráp; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành đối với linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp;

c) Duy trì và bảo đảm các thiết bị phục vụ sản xuất cần thiết hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;

d) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành khi sản xuất lắp ráp linh kiện, phương tiện; bảo đảm các điều kiện kiểm tra linh kiện, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;

đ) Phối hợp và cung cấp thông tin khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất.

2. Doanh nghiệp nhập khẩu

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng linh kiện, phương tiện nhập khẩu;

b) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành khi nhập khẩu linh kiện, phương tiện; phối hợp với các bên liên quan để bảo đảm các điều kiện kiểm tra linh kiện, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;

c) Nộp lại bản giấy Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, tem kiểm định cho Tổ chức kiểm tra khi xuất khẩu phương tiện tạm nhập, tái xuất.

3. Chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện

a) Thực hiện kiểm tra tình trạng hoạt động của phương tiện để phương tiện bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi tham gia giao thông;

b) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện giữa hai kỳ kiểm tra của Tổ chức kiểm tra;

c) Theo dõi và kiểm tra đối với các linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp và nhập khẩu kiểu loại mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;

d) Cung cấp tiêu chuẩn cơ sở, quy trình sửa chữa phương tiện cho Tổ chức kiểm tra trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu và khi có thay đổi về tiêu chuẩn cơ sở, quy trình sửa chữa;

đ) Chịu trách nhiệm nghiệm thu về mặt chất lượng đối với linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp; giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy trình sửa chữa các cấp đối với phương tiện sửa chữa định kỳ;

e) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam, Tổ chức kiểm tra khi thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp; khi phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định; khi có thay đổi kết cấu, hình dáng, tính năng sử dụng của phương tiện ngoài các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này;

h) Phối hợp và cung cấp thông tin khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất; chia sẻ, cung cấp dữ liệu về phương tiện đang khai thác sử dụng hàng năm cho Cục Đăng kiểm Việt Nam, Tổ chức kiểm tra.

4. Trách nhiệm của cơ sở sửa chữa

a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm việc duy trì chất lượng phương tiện hoán cải, sửa chữa; xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng phương tiện;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng phương tiện do mình hoán cải, sửa chữa; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành đối với phương tiện do mình hoán cải, sửa chữa;

c) Duy trì và bảo đảm các thiết bị phục vụ sửa chữa cần thiết phải hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;

d) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy trình hoán cải, sửa chữa phương tiện các cấp do Chủ sở hữu phương tiện ban hành; tuân thủ các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trong quá trình sửa chữa phương tiện; bảo đảm các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;

đ) Chịu sự giám sát của chủ sở hữu phương tiện và/hoặc chủ khai thác phương tiện về chất lượng, việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy trình sửa chữa các cấp;

e) Phối hợp và cung cấp thông tin khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất.

5. Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các giấy tờ có trong hồ sơ đăng ký kiểm tra, chứng nhận và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan; chi trả lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định và các chi phí phát sinh khác theo quy định hiện hành.

Tiểu mục 2

ĐỐI VỚI ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 189. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Tổ chức cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt theo thẩm quyền.

2. Lập sổ hoặc sổ điện tử theo dõi việc sử dụng phôi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định.

3. Thu lệ phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật.
4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.
5. Đơn đốc chủ sở hữu cập nhật dữ liệu đăng ký phương tiện vào cơ sở dữ liệu quản lý đăng ký phương tiện giao thông đường sắt của Bộ Xây dựng.
6. Lưu trữ và quản lý hồ sơ cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định.
7. Cục Đường sắt Việt Nam ngoài các trách nhiệm nêu trên còn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 190. Chủ sở hữu, chủ khai thác phương tiện

1. Chủ sở hữu phương tiện

- a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định của Thông tư này;
- b) Thực hiện đúng trách nhiệm của chủ sở hữu nêu trong việc cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định của Thông tư này;
- c) Nộp phí cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật;
- d) Thường xuyên, rà soát, cập nhật dữ liệu về phương tiện vào cơ sở dữ liệu quản lý đăng ký phương tiện lĩnh vực đường sắt của Bộ Xây dựng;
- đ) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

2. Chủ khai thác phương tiện

- a) Tổ chức thực hiện trang bị các thông tin, chỉ dẫn, thiết bị phục vụ hành khách, thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của Thông tư này;
- b) Chịu trách nhiệm bảo trì, sửa chữa trang thiết bị trên phương tiện theo quy định của nhà sản xuất;
- c) Chịu trách nhiệm kiểm định các thiết bị an toàn trên phương tiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Tiểu mục 3

DI CHUYỂN PHƯƠNG TIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 191. Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt

1. Cung cấp thông tin về kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ việc xây dựng phương án di chuyển của phương tiện.
2. Thống nhất nội dung điều hành giao thông vận tải đường sắt khi di chuyển phương tiện.
3. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt trong phạm vi kết cấu hạ tầng đường sắt được giao quản lý theo quy định của pháp luật.
4. Chủ trì điều hành giao thông đường sắt theo phạm vi, thẩm quyền.

Điều 192. Chủ sở hữu phương tiện, tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện trên đường sắt trong trường hợp đặc biệt

1. Lập phương án di chuyển phương tiện và phải được sự thống nhất của doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt.
2. Chịu trách nhiệm di chuyển phương tiện theo quy định tại Điều 28 của Thông tư này sau khi có văn bản xác nhận của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này; thực hiện đúng yêu cầu khi di chuyển phương tiện theo quy định tại Điều 29 của Thông tư này.

Tiểu mục 4

ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT

Điều 193. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu

1. Tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu theo thẩm quyền, thủ tục theo quy định tại Thông tư này.
2. Tổ chức theo dõi, quản lý việc sử dụng phôi giấy phép lái tàu theo thẩm quyền quy định tại Thông tư này.
3. Thu và sử dụng phí, lệ phí cấp, cấp lại giấy phép lái tàu theo quy định của pháp luật.
4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

5. Đơn đốc doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quản lý nhân viên đường sắt của Bộ Xây dựng.

6. Theo dõi công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật kiến thức sát hạch viên lái tàu trong phạm vi quản lý.

7. Thực hiện chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu sát hạch, cấp, cấp lại giấy phép lái tàu theo quy định.

8. Cục Đường sắt Việt Nam ngoài các trách nhiệm nêu trên còn có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn thực hiện quy định của Thông tư này.

Điều 194. Doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt

1. Về quản lý nhân viên đường sắt

- a) Tổ chức quản lý, sử dụng nhân viên đường sắt theo quy định;
- b) Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cụ thể đối với từng chức danh nhân viên đường sắt thuộc phạm vi quản lý;
- c) Hằng năm, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho nhân viên đường sắt;
- d) Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ, Điều kiện, tiêu chuẩn nhân viên đường sắt trước khi bố trí đảm nhiệm công việc;
- đ) Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ định kỳ đối với nhân viên đường sắt tối thiểu 02 lần/năm (01 lần lý thuyết, 01 lần thực hành);
- e) Thực hiện đào tạo, kiểm tra nghiệp vụ cho nhân viên đường sắt theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 55 của Thông tư này.

2. Về công tác sát hạch, cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu

- a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu theo quy định của Thông tư này;
- b) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp trong thủ tục, quy trình sát hạch, cấp, cấp lại giấy phép lái tàu theo quy định của Thông tư này;
- c) Thường xuyên, rà soát, cập nhật dữ liệu về nhân viên đường sắt vào cơ sở dữ liệu quản lý nhân viên đường sắt của Bộ Xây dựng;

d) Phối hợp với cơ sở đào tạo trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, cấp bằng, chứng chỉ cho nhân viên đường sắt, sát hạch viên thực hành theo quy định tại Thông tư này.

3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

Tiểu mục 5

ĐỐI VỚI VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, HÀNG HÓA TRÊN ĐƯỜNG SẮT

Điều 195. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt

1. Yêu cầu người đi tàu, hành khách, người gửi hành lý ký gửi mua vé bổ sung khi không có vé hoặc vé không hợp lệ.

2. Từ chối, đình chỉ vận chuyển hành khách, hành lý ký gửi đã có vé trong các trường hợp sau đây:

a) Người đi tàu, hành khách, người gửi hành lý ký gửi không thực hiện yêu cầu mua vé bổ sung theo quy định tại khoản 1 của Điều này;

b) Hành khách đi tàu không chấp hành các quy định tại Thông tư này, nội quy đi tàu và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Trẻ em từ 10 tuổi trở xuống (nếu không xác định được tuổi thì có chiều cao dưới 1,32 m) mà không có người lớn đi kèm;

d) Người say rượu, người mất trí, người có bệnh truyền nhiễm, người có bệnh tật mà bác sỹ chỉ định không di chuyển hoặc xét thấy có thể nguy hiểm đến bản thân người đó hoặc hành khách khi đi tàu (trừ trường hợp có người đi cùng trông nom và người có bệnh truyền nhiễm đã được cách ly an toàn);

đ) Do nguyên nhân bất khả kháng hoặc phải vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt theo mệnh lệnh của cơ quan có thẩm quyền như phục vụ công tác cứu nạn, cứu hộ, an ninh, quốc phòng.

3. Các dịp cao điểm lễ, tết, hè khi mà nhu cầu vận tải hành khách tăng cao, thì doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt được phép sắp xếp thêm ghế phụ và chuyển đổi giường nằm thành ghế ngồi để vận chuyển hành khách trên toa xe. Trong trường hợp này cần đảm bảo các điều kiện sau đây: không được phép vượt quá tải trọng cho phép của toa xe, tải trọng cầu đường và đảm bảo chất lượng phục

vụ, thuận tiện, an toàn cho hành khách, an toàn chạy tàu; công bố công khai phương án bán ghế phụ, chuyển đổi giường nằm thành ghế ngồi trước khi bán vé cho hành khách.

4. Từ chối vận chuyển hàng hóa không theo đúng quy định về đóng gói, bao bì, ký hiệu, mã hiệu hàng hóa và các loại hàng hóa bị cấm vận chuyển.

5. Yêu cầu người thuê vận tải, người nhận hàng thanh toán đủ tiền vận chuyển và các chi phí phát sinh.

6. Yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do lỗi của người thuê vận tải gây ra.

7. Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

8. Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ tiền vận chuyển và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.

9. Yêu cầu trả tiền đọng toa xe do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng gây ra.

10. Niêm yết tại ga, trạm đường sắt, các điểm bán vé tàu và công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt những thông tin sau:

a) Giờ tàu, giá vé hành khách, hành lý ký gửi trước thời điểm áp dụng, kế hoạch bán vé. Đối với các tàu bán vé bằng hệ thống điện tử phải thông báo số chỗ còn cho hành khách;

b) Hàng hóa là hành lý ký gửi bị nghiêm cấm trong hoạt động vận tải đường sắt;

c) Hàng hóa là hành lý xách tay không được mang theo người;

d) Chúng loại hàng hóa, khối lượng, kích thước tối đa cho phép của hành lý xách tay được vận chuyển miễn phí; quy cách đóng gói hành lý;

đ) Chúng loại hàng hóa, khối lượng, số lượng tối đa nhận vận chuyển hành lý ký gửi tùy theo loại tàu và tuyến đường;

e) Các quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt về trách nhiệm phục vụ hành khách đi tàu và các nội dung khác có liên quan đến việc thực hiện

Thông tư này; các quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phải phù hợp với các quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. Có biện pháp kiểm tra, kiểm soát hành khách, hành lý trên tàu, dưới ga để đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự trên tàu, dưới ga và trong suốt quá trình vận chuyển.

12. Khi tàu khách đi, đến ga chậm giờ theo lịch trình, đại diện của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, Trưởng tàu phải thông báo kịp thời cho hành khách biết.

13. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Tổ chức OSJD; quy định của Nghị định thư hội nghị đường sắt biên giới Việt Nam - Trung Quốc hàng năm.

14. Vận tải hàng hóa đến địa điểm đến và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo hợp đồng vận tải,

15. Thông báo kịp thời cho người thuê vận tải, người nhận hàng khi hàng hóa đã được vận chuyển đến địa điểm giao hàng, khi việc vận chuyển bị gián đoạn.

16. Bảo quản hàng hóa trong trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hóa hoặc hàng hóa không thể giao được cho người nhận hàng và thông báo cho người thuê vận tải biết.

17. Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải khi để xảy ra hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, giảm chất lượng hoặc quá thời hạn vận chuyển do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

18. Tạo điều kiện thuận lợi cho người thuê vận tải trong việc thuê toa xe xếp hàng hóa đảm bảo có đủ số lượng theo đúng chủng loại toa xe theo yêu cầu của người thuê vận tải.

19. Thông báo công khai cho người thuê vận tải biết các quy định của pháp luật và của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trước khi ký kết các hợp đồng vận tải.

20. Hàng ngày cập nhật dữ liệu về vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa vào cơ sở dữ liệu quản lý vận tải của Bộ Xây dựng.

21. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Thông tư này.

22. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Tiểu mục 6

ĐỐI VỚI GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 196. Trách nhiệm của Cục Đường sắt Việt Nam

1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan trực thuộc để phục vụ công tác giải quyết tai nạn.
2. Cử công chức tham gia Hội đồng giải quyết tai nạn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 164; tham gia Hội đồng phân tích tai nạn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 165 Thông tư này.
3. Thành lập Hội đồng phân tích tai nạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 165 Thông tư này.
4. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn khi có yêu cầu.
5. Đơn đốc công tác cập nhật cơ sở dữ liệu về quản lý an toàn giao thông của Bộ Xây dựng.
6. Thực hiện công tác báo cáo theo quy định.
7. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết tai nạn theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 197. Trách nhiệm của chính quyền địa phương

1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan trực thuộc để phục vụ công tác giải quyết tai nạn.
2. Cử công chức tham gia Hội đồng giải quyết tai nạn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 164; tham gia Hội đồng phân tích tai nạn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 165 Thông tư này.
3. Thành lập Hội đồng phân tích tai nạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 165 Thông tư này.
4. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn khi có yêu cầu.
5. Đơn đốc công tác cập nhật cơ sở dữ liệu về quản lý an toàn giao thông của Bộ Xây dựng.

6. Thực hiện công tác báo cáo theo quy định.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết tai nạn giao thông đường sắt quốc gia theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 198. Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt

1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan của doanh nghiệp để phục vụ công tác giải quyết tai nạn.

2. Chủ trì giải quyết các tai nạn trên đường sắt thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ trì thành lập Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn theo quy định của Thông tư này.

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn khi có yêu cầu.

5. Xây dựng, ban hành quy định của doanh nghiệp về công tác giải quyết, phân tích tai nạn, quy định rõ nhiệm vụ, trình tự thực hiện các công việc của từng bộ phận chuyên môn; công tác phối hợp với các cơ quan liên quan.

6. Xây dựng, ban hành quy định của doanh nghiệp về công tác lưu trữ hồ sơ, tài liệu.

7. Thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về quản lý an toàn giao thông của Bộ Xây dựng.

8. Thực hiện báo cáo theo quy định.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết tai nạn theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 199. Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (trừ đường sắt đô thị; đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt địa phương)

1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan của doanh nghiệp để phục vụ công tác giải quyết tai nạn.

2. Tham gia Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn.

3. Phối hợp với doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt, chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng để giải quyết, phân tích tai nạn.

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt khi có yêu cầu.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 200. Chế độ lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông đường sắt

1. Hồ sơ tai nạn, báo cáo của Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn và các tài liệu có liên quan phải được bảo quản, lưu trữ đầy đủ tại doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt, vận tải đường sắt.

2. Thông tin về tai nạn phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quản lý an toàn giao thông đường sắt của Bộ Xây dựng ngay sau khi hoàn thành báo cáo phân tích tai nạn.

3. Doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt có trách nhiệm cập nhật thông tin về tai nạn vào cơ sở dữ liệu quản lý an toàn giao thông đường sắt của Bộ Xây dựng đảm bảo tính chính xác, kịp thời.

Mục 2

ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

Điều 201. Đối với lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt

1. Các Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và tem kiểm định đã cấp cho phương tiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn còn hiệu lực.

2. Khi các quy định được dẫn chiếu tại Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

3. Các Quyết định công nhận/công nhận lại/ban hành lại cho đăng kiểm viên đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn còn hiệu lực. Các quá trình tập huấn nghiệp vụ, thực tập nghiệp vụ đang diễn ra trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn được tiếp tục tính chuyển tiếp.

Điều 202. Đối với Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện

1. Các phương tiện đã được Cục Đường sắt Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành được giữ nguyên số đăng ký phương tiện. Trường hợp chủ sở hữu có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng do Cục Đường sắt Việt Nam cấp trước đây thì thông báo cho Cục Đường sắt Việt Nam biết để theo dõi.

3. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng chưa đủ điều kiện thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư này, cần có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng tiếp tục thực hiện thẩm quyền cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư này, trong tối đa 24 tháng kể từ ngày Luật Đường sắt có hiệu lực thi hành.

Điều 203. Đối với nhân viên đường sắt và Giấy phép lái tàu

1. Các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu đã được công nhận chức danh và bố trí công tác trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được đảm nhận chức danh và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Thông tư này.

2. Đối với giấy phép lái tàu còn thời hạn do cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trên giấy phép, hoặc đến khi cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp lại, thu hồi theo quy định tại Thông tư này;

b) Trường hợp doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu được cấp lại giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Thông tư này có thể thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 61 Thông tư này.

3. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng do Cục Đường sắt Việt Nam cấp trước đây phải thông báo cho Cục Đường sắt Việt Nam để theo dõi.

4. Chấm dứt hiệu lực đối với toàn bộ thẻ sát hạch viên đã được cấp.

5. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng chưa đủ điều kiện thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Thông tư này, cần có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng tiếp tục thực hiện thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu quy định tại khoản 2 Điều 58 Thông tư này, trong tối đa 24 tháng kể từ ngày Luật Đường sắt có hiệu lực thi hành.

Mục 3

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 204. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:
 - a) Thông tư số 09/2018/TT-BGTVT ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia;
 - b) Thông tư số 19/2018/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn đăng kiểm viên đường sắt và yêu cầu đối với cơ sở vật chất, kỹ thuật của tổ chức đăng kiểm đường sắt;
 - c) Thông tư số 20/2018/TT-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2018 quy định về thông tin, chỉ dẫn, trang thiết bị phục vụ khách hàng, thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt;
 - d) Thông tư số 22/2018/TT-BGTVT ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về việc vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;
 - đ) Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải quy định về giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và phân tích, thống kê báo cáo về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt;
 - e) Thông tư số 14/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển của phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt;
 - g) Thông tư số 15/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn đối với chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; nội dung, chương trình đào tạo đối với cơ sở đào tạo các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; điều kiện, nội dung, quy trình sát hạch và cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt;

h) Thông tư số 26/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn đối với chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; nội dung, chương trình đào tạo đối với cơ sở đào tạo các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; điều kiện, nội dung, quy trình sát hạch và cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt;

i) Thông tư số 01/2024/TT-BGTVT ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;

k) Thông tư số 08/2024/TT-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2018/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn đăng kiểm viên đường sắt và yêu cầu đối với cơ sở vật chất, kỹ thuật của tổ chức đăng kiểm đường sắt;

l) Điều 20, Điều 23 Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

m) Thông tư số 20/2025/TT-BXD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Danh Huy

Phụ lục I
CHU KỲ KIỂM TRA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

Loại phương tiện		Chu kỳ kiểm tra (tháng)	
		Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ
1. Đường sắt quốc gia			
1.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất lắp ráp mới	a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành	18	-
	b) Toa xe khách	28	-
	c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành	36	-
1.2. Phương tiện khai thác dưới hoặc bằng 30 năm tính từ năm sản xuất	a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành	-	18
	b) Toa xe khách	-	14
	c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành	-	20
1.3. Phương tiện khai thác trên 30 năm tính từ năm sản xuất đến 40 năm đối với đầu máy, toa xe khách hoặc đến 45 năm đối với toa xe hàng	a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành	-	15
	b) Toa xe khách	-	12
	c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành	-	15
1.4. Phương tiện khai thác trên 40 năm đối với đầu máy, toa xe khách hoặc 45 năm đối với toa xe hàng tính từ năm sản xuất và còn niên hạn sử dụng	a) Đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành	-	12
	b) Toa xe khách	-	9
	c) Toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành	-	12

Loại phương tiện		Chu kỳ kiểm tra (tháng)	
		Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ
1.5. Phương tiện đang khai thác ít sử dụng	a) Đầu máy đẩy; đầu máy dòn tại ga, xưởng chế tạo sửa chữa, kho bãi với km chạy hằng năm nhỏ hơn 40.000 km	-	24
	b) Toa xe công vụ, nhiệm sở có số km chạy hằng năm nhỏ hơn 40.000 km	-	24
2. Đường sắt đô thị			
2.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất lắp ráp mới	a) Phương tiện chuyên dùng tự hành	18	-
	b) Toa xe đường sắt đô thị	28	-
	c) Phương tiện chuyên dùng không tự hành	36	-
2.2. Phương tiện khai thác dưới hoặc bằng 30 năm tính từ năm sản xuất	a) Phương tiện chuyên dùng tự hành	-	18
	b) Toa xe đường sắt đô thị	-	14
	c) Phương tiện chuyên dùng không tự hành	-	20
2.3. Phương tiện khai thác trên 30 năm tính từ năm sản xuất đến 40 năm	a) Phương tiện chuyên dùng tự hành	-	15
	b) Toa xe đường sắt đô thị	-	12
	c) Phương tiện chuyên dùng không tự hành	-	15
2.4. Phương tiện khai thác trên 40 năm tính từ năm sản xuất và còn niên hạn sử dụng	a) Phương tiện chuyên dùng tự hành	-	12
	b) Toa xe đường sắt đô thị	-	9
	c) Phương tiện chuyên dùng không tự hành	-	12

Loại phương tiện	Chu kỳ kiểm tra (tháng)	
	Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ
3. Đường sắt chuyên dùng		
3.1. Phương tiện nhập khẩu và sản xuất lắp ráp mới	30	-
3.2. Phương tiện khai thác dưới hoặc bằng 30 năm tính từ năm sản xuất	-	18
3.3. Phương tiện khai thác trên 30 năm tính từ năm sản xuất đến 40 năm đối với đầu máy, toa xe khách hoặc đến 45 năm đối với toa xe hàng	-	15
3.4. Phương tiện khai thác trên 40 năm đối với đầu máy, toa xe khách hoặc 45 năm đối với toa xe hàng tính từ năm sản xuất và còn niên hạn sử dụng	-	12
4. Phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng	12	*
5. Các phương tiện quy định tại khoản 3 Điều 35, Điều 36 Thông tư này		
5.1. Đầu máy khai thác trên 60 năm tính từ năm sản xuất	-	9
5.2. Toa xe khách, toa xe đường sắt đô thị khai thác trên 60 năm tính từ năm sản xuất	-	9
5.3. Toa xe hàng khai thác trên 65 năm tính từ năm sản xuất	-	9

Ghi chú:

“-”: Không áp dụng.

“*”: Chu kỳ kiểm tra định kỳ áp dụng theo mục 1.2, 1.3, 1.4, 2.2, 2.3, 2.4, 3.2, 3.3, 3.4 của Phụ lục này, tương ứng với từng loại phương tiện.

Phụ lục II
MẪU - ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN

Kính gửi:.....¹⁾

Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận: ²⁾

Người đại diện theo pháp luật: ³⁾

Địa chỉ: ⁴⁾ Mã số doanh nghiệp: ⁵⁾

Điện thoại người liên hệ:..... Địa chỉ email:.....

Nội dung đăng ký chứng nhận:

- Loại hình kiểm tra: ⁶⁾

- Đối tượng kiểm tra: ⁷⁾

- Số hiệu/số chế tạo:.....

Hồ sơ kèm theo: ⁸⁾

Nhận kết quả: Bản điện tử/Bản giấy.

... ²⁾ cam đoan và chịu trách nhiệm về nội dung khai báo, tính hợp pháp của hồ sơ đăng ký chứng nhận và chất lượng của... ⁷⁾ .. ⁶⁾ trước pháp luật.

Lãnh đạo... ²⁾
(Ký tên, đóng dấu)

¹⁾ Tên Tổ chức kiểm tra

²⁾ Tên Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ sở hữu phương tiện/chủ khai thác phương tiện

³⁾ Tên người đại diện theo quy định pháp luật của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận

⁴⁾ Địa chỉ của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận

⁵⁾ Mã số doanh nghiệp của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận

⁶⁾ Lựa chọn: Sản xuất lắp ráp/nhập khẩu/hoán cải/định kỳ

⁷⁾ Ghi rõ đối tượng: toa xe.../đầu máy.../phương tiện chuyên dùng.../linh kiện...

⁸⁾ Danh mục hồ sơ theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này

Phụ lục III**MẪU - THÔNG BÁO HOÀN THIỆN HỒ SƠ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

...¹⁾**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm 20...

Kính gửi:.....²⁾

Ngày... tháng... năm...,...¹⁾ đã nhận được hồ sơ đăng ký chứng nhận.... Sau khi xem xét, rà soát, đối chiếu nội dung hồ sơ đăng ký chứng nhận với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia...,...¹⁾ thông báo tới Quý...²⁾ các nội dung sau cần phải hoàn thiện:

... (Nội dung chi tiết).

...¹⁾ trân trọng thông báo để Quý...²⁾ được biết và hoàn thiện hồ sơ đăng ký chứng nhận theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:³⁾

- Như trên;

...

Người kiểm tra³⁾

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

¹⁾ Tên Tổ chức kiểm tra²⁾ Tên Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận³⁾ Chỉ áp dụng đối với thông báo bằng văn bản

Phụ lục IV
MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu giấy chứng nhận cấp cho linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và kiểm tra định kỳ

...	1)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	
...	2)	<u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>	
		SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM	
		Independence - Freedom - Happiness	
GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT			
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG... 3)			
CERTIFICATE OF TECHNICAL SAFETY QUALITY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION FOR...			
Số Giấy chứng nhận:		Số Tem kiểm định: 4)	
(Certificate No):		(Inspection sticker No):	
Liên số (Copy No): 5)			
.... 6)			
Căn cứ...			
... 1) CHỨNG NHẬN			
... 2) HAS CERTIFIED THAT			
Loại hình kiểm tra: 7)		Số hiệu/chế tạo:	
(Type of inspection):		(Component/Vehicle's No):	
Loại thiết bị/phương tiện:		Số đăng ký (nếu có): 9) 10) 11)	
(Component/Vehicle's type):		(Registration No (if any)):	
Tổ chức/Doanh nghiệp đăng ký chứng nhận: 8)		Năm sản xuất: 10)	
(Certification registration organization):		(Year of manufacture):	
Địa chỉ: 12)		Nước sản xuất: 10)	
(Address):		(Country of manufacture):	
Nội dung hoán cải: 11)			
(Modified items):			

1) Tên Tổ chức kiểm tra bằng tiếng Việt

2) Sử dụng tiếng Anh nếu Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận là Tổ chức/doanh nghiệp nước ngoài

3) PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT (railway vehicle): Áp dụng đối với phương tiện giao thông đường sắt
LINH KIỆN SỬ DỤNG TRÊN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT (component of railway vehicle): Áp dụng đối với linh kiện sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt

4) Không áp dụng đối với linh kiện và phương tiện hoán cải

5) Chỉ áp dụng đối với bản giấy GCN

6) Trường hợp cấp lại ghi rõ Cấp lại lần 1, Cấp lại lần 2

7) Lựa chọn: Sản xuất lắp ráp/nhập khẩu/hoán cải/định kỳ

8) Tên Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ sở hữu phương tiện/chủ khai thác phương tiện

9) Áp dụng đối với phương tiện kiểm tra định kỳ

10) Ghi theo văn bản của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận

11) Áp dụng đối với phương tiện hoán cải

12) Địa chỉ của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
MAJOR TECHNICAL SPECIFICATIONS

(Thông số kỹ thuật theo từng loại linh kiện/phương tiện cụ thể)

Linh kiện/Phương tiện này đã được kiểm tra phù hợp với...

This component/vehicle has been inspected in compliance with...

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày:...¹³⁾

This certificate is valid until...

..., (Date) ngày tháng năm
1)

...
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú (Note):¹⁴⁾

- Loại linh kiện/phương tiện, số hiệu/chế tạo, số đăng ký, năm sản xuất, nước sản xuất, thông số kỹ thuật cơ bản được ghi theo thông tin trên văn bản của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận. Tổ chức kiểm tra không chịu trách nhiệm về các thông tin của Tổ chức/doanh nghiệp đăng ký chứng nhận trong hồ sơ đăng ký chứng nhận và các vấn đề liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, sở hữu trí tuệ, các loại thuế (thuế xuất khẩu, nhập khẩu,...), giá trị thương mại đối với linh kiện/phương tiện đăng ký chứng nhận.

15)
-....

Ghi chú (Note):¹⁶⁾

15)
-....

¹³⁾ Không áp dụng đối với linh kiện, phương tiện hoán cải

¹⁴⁾ Áp dụng đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận

¹⁵⁾ Các ghi chú khác (nếu có)

¹⁶⁾ Áp dụng đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận

Phụ lục V**MẪU - TEM KIỂM ĐỊNH VÀ VỊ TRÍ DÁN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

1. Mẫu tem kiểm định**2. Vị trí dán tem kiểm định**

- a) Đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng tự hành: tem kiểm định được dán ở vị trí dễ quan sát và bảo quản;
- b) Đối với toa xe khách và toa xe đường sắt đô thị: tem kiểm định được dán ở trong toa xe tại vị trí dễ quan sát và bảo quản;
- c) Đối với toa xe hàng, phương tiện chuyên dùng không tự hành: tem kiểm định được dán tại bộ xe (khu vực xà dọc giữa). Vị trí trên có thể thay đổi tùy theo kết cấu của bộ xe nhưng tem kiểm định phải dán ở vị trí thuận lợi cho việc dán, quan sát và bảo quản.

¹⁾ Tên Cơ quan chủ quản/Tổ chức kiểm tra

²⁾ Thời hạn hiệu lực

Phụ lục VI**MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN

Kính gửi:.....¹⁾

Tổ chức/doanh nghiệp đề nghị cấp lại: ²⁾.....

Người đại diện theo pháp luật: ³⁾.....

Địa chỉ: ⁴⁾..... Mã số doanh nghiệp: ⁵⁾.....

Điện thoại người liên hệ:..... Địa chỉ email:.....

Nội dung đề nghị: Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Số Giấy chứng nhận: ⁶⁾

Lý do cấp lại: ⁷⁾.....

.....

...²⁾ cam đoan và chịu trách nhiệm về nội dung khai báo trước pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu...

Lãnh đạo...²⁾

(Ký tên, đóng dấu)

¹⁾ Tên Tổ chức kiểm tra

²⁾ Tên Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ phương tiện/chủ khai thác phương tiện

³⁾ Tên người đại diện theo quy định pháp luật của Tổ chức/doanh nghiệp đề nghị cấp lại

⁴⁾ Địa chỉ của Tổ chức/doanh nghiệp đề nghị cấp lại

⁵⁾ Mã số doanh nghiệp của Tổ chức/doanh nghiệp đề nghị cấp lại

⁶⁾ Số Giấy chứng nhận còn hiệu lực của phương tiện đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận

⁷⁾ Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận

Phụ lục VII
MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN
GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
PHƯƠNG TIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Loại phương tiện:...

Số đăng ký:

Tên chủ sở hữu phương tiện:...

Địa chỉ:...

Số hiệu:...

Nước sản xuất:...

Nhà sản xuất (nếu có):...

Năm sản xuất:...

Số Giấy chứng nhận ATKT&BVMT:... do... cấp ngày... tháng... năm...

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Khổ đường (mm)	
Tự trọng/trọng lượng chính bị (tấn)	
Tải trọng/Tải trọng trục (tấn) - số chỗ	
Kiểu truyền động	
Kiểu loại động cơ	
Công suất động cơ HP/KW	
Loại giá chuyển hướng	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxRxC) mm	

... ngày... tháng... năm...

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

¹ Trường hợp cấp lại ghi rõ Cấp lại lần 1, Cấp lại lần 2...

Ghi chú:

- Đối với toa xe: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, tự trọng, tải trọng - số chỗ, loại giá chuyển hướng và kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC);

- Đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, trọng lượng chính bị, tải trọng trục - số chỗ, kiểu truyền động, kiểu loại động cơ, công suất động cơ và kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC).

Phụ lục VIII
MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN CHỦ SỞ HỮU
PHƯƠNG TIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG
ĐƯỜNG SẮT

(Dùng cho phương tiện đăng ký lần đầu)

Kính gửi²:...

Tên chủ sở hữu phương tiện:...

Địa chỉ:...

Kính đề nghị³... xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bản giấy/bản điện tử cho phương tiện sau:

Loại phương tiện (Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng):...

Số hiệu:...

Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất nếu có):...

Năm sản xuất:...

Mã số/Số Giấy chứng nhận ATKT & BVMT còn hiệu lực:..... do..... cấp ngày..... tháng... năm...

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Khổ đường (mm)	
Tự trọng/trọng lượng chính bị (tấn)	
Tải trọng/tải trọng trục (tấn) - Số chỗ	
Kiểu truyền động	
Kiểu loại động cơ	
Công suất động cơ	
Loại giá chuyển hướng	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxRxC)	

Giấy tờ kèm theo gồm:

1.....

2.....

.....

Tôi xin cam đoan các thông tin trên là đúng sự thực. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Chủ sở hữu phương tiện

(Ký tên, đóng dấu - nếu có)

² Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

³ Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.

Ghi chú:

- Đối với toa xe: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, tự trọng, tải trọng - số chỗ, loại giá chuyển hướng và kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC);

- Đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, trọng lượng chính bị, tải trọng trục - số chỗ, kiểu truyền động, kiểu loại động cơ, công suất động cơ và kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC).

Phụ lục IX**MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

TÊN CHỦ SỞ HỮU
PHƯƠNG TIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

(Dùng cho phương tiện đã chuyển quyền sở hữu hoặc thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu)

Kính gửi⁴:...

Tên chủ sở hữu phương tiện:...

Địa chỉ:...

Mã số doanh nghiệp (nếu chủ sở hữu đổi tên).....

Kính đề nghị⁵... xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bản giấy/bản điện tử cho phương tiện sau:

Loại phương tiện (Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng):...

Số hiệu:...

Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất nếu có):...

Năm sản xuất:...

Mã số/Số Giấy chứng nhận ATKT & BVMT còn hiệu lực:..... do..... cấp ngày..... tháng... năm.

Số đăng ký phương tiện đã được cấp:...

Tại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện số.... do... cấp ngày... tháng... năm...

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Khổ đường (mm)	
Tự trọng/trọng lượng chính bị (tấn)	
Tải trọng/tải trọng trục (tấn) - Số chỗ	

Kiểu truyền động	
Kiểu loại động cơ	
Công suất động cơ	
Loại giá chuyển hướng	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxRxC)	

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện⁶:

.....

Giấy tờ kèm theo gồm:

1.....

2.....

Tôi xin cam đoan các thông tin trên là đúng sự thực. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Chủ sở hữu phương tiện
(Ký tên, đóng dấu - nếu có)

⁴ Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

⁵ Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

⁶ Nêu rõ lý do xin cấp lại: Mua lại (hoặc Điều chuyển) từ tổ chức hoặc cá nhân nào theo Quyết định Điều chuyển số hoặc hợp đồng cho, tặng, mua bán...; đã chuyển quyền sở hữu, thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu...

Ghi chú:

- Đối với toa xe: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, tự trọng, tải trọng - số chỗ, loại giá chuyển hướng, kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC);

- Đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, trọng lượng chính bị, tải trọng trục - số chỗ, kiểu truyền động, kiểu loại động cơ, công suất động cơ; kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC).

Phụ lục X**MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

TÊN CHỦ SỞ HỮU
PHƯƠNG TIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
*(Dùng cho phương tiện bị mất bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận đăng ký
phương tiện)*

Kính gửi⁷:.....

Tên chủ sở hữu phương tiện:...

Địa chỉ:...

Kính đề nghị⁸... xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bản giấy/bản
điện tử cho phương tiện sau:

Loại phương tiện (Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng):...

Số hiệu:...

Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất nếu có):...

Năm sản xuất:...

Mã số/Số Giấy chứng nhận ATKT & BVMT còn hiệu lực:... do... cấp ngày...
tháng... năm...

Số đăng ký phương tiện đã được cấp:...

Tại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện số... do... cấp ngày... tháng... năm...

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện⁹:...

Giấy tờ kèm theo gồm:

1.....

2.....

...

Tôi xin cam đoan các thông tin trên là đúng sự thực. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Chủ sở hữu phương tiện
(Ký tên, đóng dấu - nếu có)

⁷ Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

⁸ Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

⁹ Nếu rõ lý do xin cấp lại: Trường hợp bị mất Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện phải nêu rõ thời gian, địa điểm, hoàn cảnh mất; trường hợp hư hỏng Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện phải nêu rõ tình trạng hư hỏng;

Phụ lục XI**MẪU - GIẤY XÁC NHẬN ĐÃ KHAI BÁO MẤT GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
PHƯƠNG TIỆN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KHAI BÁO MẤT GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN
....¹³ xác nhận:**

...¹⁴ đã có Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, số:... ngày... tháng... năm... đối với phương tiện:

Loại phương tiện:...

Tên chủ sở hữu phương tiện:...

Địa chỉ chủ sở hữu phương tiện:...

Số hiệu:...

Xuất xứ (nước sản xuất, nhà sản xuất):...

Năm sản xuất:...

Số Giấy chứng nhận ATKT & BVMT:... do... cấp ngày... tháng.... năm...

Số đăng ký phương tiện đã được cấp:...

Tại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện số... do... cấp ngày... tháng... năm...

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Khổ đường (mm)	
Tự trọng/trọng lượng chính bị (tấn)	
Tải trọng/tải trọng trục (tấn) - Số chỗ	
Kiểu truyền động	
Kiểu loại động cơ	
Công suất động cơ	
Loại giá chuyển hướng	
Kích thước giới hạn của phương tiện: (DxRxH)	

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện¹⁵:...

Giấy xác nhận này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và có hiệu lực trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký.

....., ngày... tháng..... năm.....
NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

¹³ Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

¹⁴ Tên chủ sở hữu phương tiện;

¹⁵ Nêu rõ lý do xin cấp lại: Bị mất Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh mất;

Ghi chú:

- Đối với toa xe: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, tự trọng, tải trọng - số chỗ, loại giá chuyển hướng và kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC);

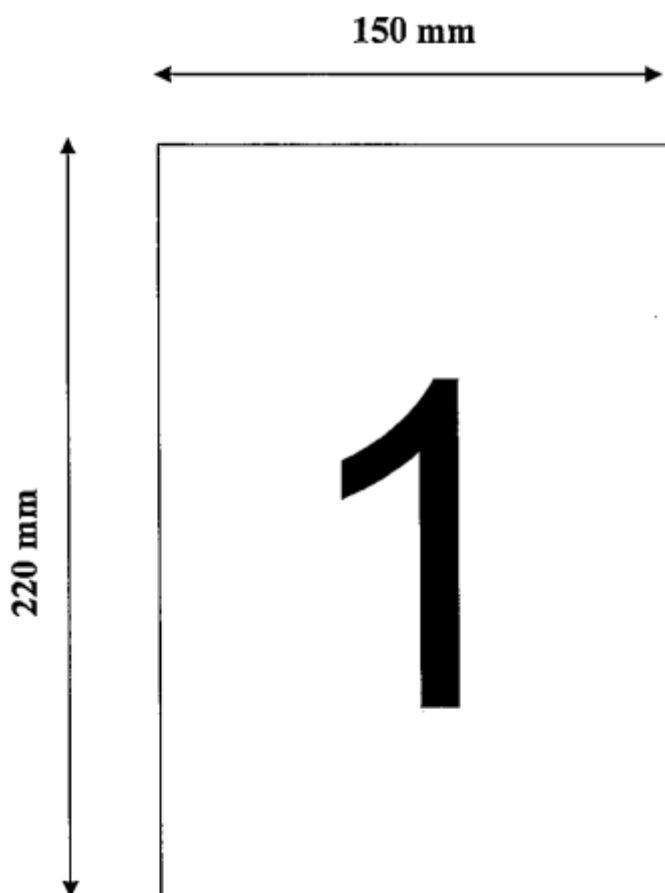
- Đối với đầu máy, phương tiện chuyên dùng: Trong bảng thông số kỹ thuật in các thông số khổ đường, trọng lượng chính bị, tải trọng trục - số chỗ, kiểu truyền động, kiểu loại động cơ, công suất động cơ và kích thước giới hạn của phương tiện (DxRxC).

Phụ lục XII**MẪU - BIỂN SỐ THỨ TỰ BÊN NGOÀI TOA XE**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

1. Vật liệu: tấm nhôm hoặc inox
2. Kích thước biển: 150 mm x 220 mm x 1 mm
3. Chiều cao chữ số: 100 mm
4. Màu chữ số: sơn phản quang màu đỏ
5. Màu nền tấm biển số là màu trắng

Chú ý: Biển số có móc kẹp để treo ngoài toa xe khi tác nghiệp hành khách tại ga



Phụ lục XIII
MẪU - GIẤY PHÉP LÁI TÀU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

1. Mặt trước

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
Ảnh chân dung 2 x 3 cm	GIẤY PHÉP LÁI... Trên... NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN Họ tên: <i>(Tên người được cấp chữ in hoa)</i> Ngày sinh: ... Nơi công tác:, ngày... tháng... năm... Người có thẩm quyền <i>(Ký tên đóng dấu)</i>
Số GP... Có giá trị đến:...	

Ghi chú:

- Mục “Giấy phép lái...” phải ghi rõ loại giấy phép lái tàu được quy định tại khoản 1 Điều 56 Thông tư này;
- Mục “Trên...” phải ghi rõ “đường sắt quốc gia” hoặc đường sắt chuyên dùng”, “đường sắt địa phương” hoặc “đường sắt đô thị”

2. Mặt sau

Ghi chú: Hướng dẫn sử dụng giấy phép lái tàu và các thông tin liên quan khác nếu có

GHI CHÚ
Người được cấp giấy phép phải: 1. Mang theo giấy phép khi lái tàu; 2. Giữ gìn bảo quản không để mất, hư hỏng giấy phép.

3. Quy cách

- a) Kích thước khung: cao 54 mm x rộng 86 mm;
- b) Tiêu đề “Giấy phép lái...” in hoa màu đỏ; các chữ khác màu đen;
- c) Tên loại phương tiện dùng chữ in hoa;
- d) Tên người được cấp giấy phép lái tàu dùng chữ in hoa;
- đ) Chất liệu thẻ nhựa cứng màu trắng, nền có in chữ tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu mờ màu vàng.

Phụ lục XIV
MẪU - VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÉT CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày... tháng... năm...

V/v:...

Kính gửi:... (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

Căn cứ Thông tư số...,... (tên đơn vị) kính đề nghị... (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) xét, cấp giấy phép lái tàu lái tàu trên phương tiện... đối với (ghi rõ số lượng) nhân viên của đơn vị, như sau:

1. Danh sách nhân viên đề nghị được xét cấp giấy phép lái tàu

TT	Họ tên	Ngày sinh	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Loại GPLT đăng ký	Loại phương tiện
1					
...					

Gửi kèm theo Hồ sơ đề nghị xét cấp giấy phép lái tàu của từng cá nhân có tên trên bao gồm: (Liệt kê đầy đủ danh mục, thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Thông tư này)...

Kính đề nghị... (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

Kính gửi:... (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

[illegible]

Kính đề nghị... (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)... xem xét, giải quyết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

- Như trên;
- Lưu...

Ghi chú:

- Cột (5): Ngày bắt đầu trực tiếp điều khiển đoàn tàu vận hành thử;
- Cột (6): Ngày hoàn thành tham gia trực tiếp điều khiển đoàn tàu vận hành thử;
- Cột (7): Tổng số Km vận hành của đoàn tàu theo kế hoạch vận hành thử;
- Cột (9): Quy định số Km mà mỗi nhân sự lái tàu phải trực tiếp điều khiển đoàn tàu an toàn trong thời gian vận hành thử theo yêu cầu của Dự án. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh đường sắt có quy định số km mà mỗi nhân sự lái tàu phải trực tiếp điều khiển đoàn tàu an toàn lớn hơn số km theo yêu cầu của Dự án thì thực hiện theo quy định của doanh nghiệp này;
- Cột (10): Số Km thực tế mà nhân sự lái tàu trực tiếp điều khiển đoàn tàu trong thời gian vận hành thử, yêu cầu không ít hơn số Km tại Cột (9);
- Cột (11): Số Km thực tế mà nhân sự lái tàu trực tiếp điều khiển đoàn tàu an toàn trong thời gian vận hành thử, yêu cầu không ít hơn số Km tại Cột (9);
- Cột (12) Đánh giá nhân sự lái tàu đạt yêu cầu hoặc không đạt yêu cầu khi trực tiếp điều khiển đoàn tàu an toàn trong thời gian vận hành thử;
- Tổng số Km lái tàu an toàn tại cột (11) phải bằng tổng số Km thực tế nhân sự lái tàu thực hiện nêu tại cột (10) mới đủ điều kiện xác nhận đạt yêu cầu lái tàu an toàn tại cột (12);

Phụ lục XVI**MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Xét cấp giấy phép lái tàu****Loại giấy phép lái tàu:...**

Kính gửi:... (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

Tên tôi là:.....

Số định danh cá nhân/CCCD:...

Sinh ngày... tháng... năm...

Điện thoại:.....

Đơn vị công tác hiện nay:.....

Tóm tắt quá trình công tác:

Từ tháng... năm... đến tháng... năm...	Chức danh	Công việc đảm nhiệm	Nơi công tác

Đối chiếu với điều kiện để được xét cấp giấy phép lái tàu, tôi thấy mình đủ điều kiện để được xét cấp giấy phép lái tàu trên phương tiện...;

Đề nghị cấp giấy phép lái tàu:... (ghi rõ bản cứng/bản điện tử).

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị... (tên cơ quan cấp giấy phép lái tàu)... xem xét, giải quyết./.

....., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Phụ lục XVII
MẪU - VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....
Vv..
....., ngày... tháng... năm...

Kính gửi:.... (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

Căn cứ Thông tư số.....,.... (tên đơn vị) kính đề nghị... (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) tổ chức sát hạch, cấp giấy phép lái tàu trên... (ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng của doanh nghiệp/đường sắt địa phương...) cho... (ghi rõ số lượng) nhân viên của đơn vị, như sau:

1. Danh sách nhân viên đề nghị được sát hạch, cấp giấy phép lái tàu

TT	Họ tên	Ngày sinh	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số tháng trực tiếp làm phụ lái tàu	Loại GPLT đăng ký	Phương tiện sát hạch	Ghi chú
1							
...							

Gửi kèm theo Hồ sơ đề nghị sát hạch, cấp giấy phép lái tàu của từng cá nhân có tên trên gồm:... (liệt kê đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Thông tư này)

2. Đề xuất thành viên tham gia Hội đồng sát hạch

TT	Họ tên	Ngày sinh	Chức vụ	Đơn vị công tác	Chức danh trong Hội đồng sát hạch
1					
...					

3. Đề xuất thành viên tham gia các tổ giúp việc hội đồng sát hạch

TT	Họ tên	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Loại, số Giấy phép lái tàu	Số năm công tác liên quan đến lái tàu	Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sát hạch lái tàu (Số, ngày cấp)	Chức vụ, Đơn vị công tác	Ghi chú
1								
...								

Kính đề nghị... (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)... xem xét, giải quyết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.....

Phụ lục XVIII**MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Sát hạch cấp giấy phép lái tàu****Loại...**

Kính gửi:... (tên cơ quan cấp giấy phép lái tàu)...

Tên tôi là:...

Số định danh cá nhân/CCCD:...

Sinh ngày... tháng... năm...

Điện thoại:...

Đơn vị công tác hiện nay:...

Tóm tắt quá trình công tác:

Từ tháng năm đến tháng năm	Chức danh	Công việc đảm nhiệm	Nơi công tác

Đối chiếu với điều kiện dự sát hạch, tôi thấy mình đủ điều kiện để tham dự kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu.

Kính đề nghị..... (tên cơ quan cấp giấy phép lái tàu)..... xem xét, cho phép tôi được tham dự sát hạch cấp giấy phép lái tàu loại:... trên... (ghi rõ đường sắt quốc gia/đường sắt chuyên dùng của doanh nghiệp/đường sắt đô thị...)

Đề nghị cấp giấy phép lái tàu:... (ghi rõ bản cứng/bản điện tử) nếu đạt yêu cầu.

Tôi xin cam đoan những điều khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XIX**MẪU - VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÁI TÀU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

Vv....

..., ngày... tháng... năm...

Kính gửi:... (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)

Căn cứ Thông tư số...,... (tên đơn vị) kính đề nghị... (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) xét, cấp lại giấy phép lái tàu cho các cá nhân theo danh sách dưới đây:

TT	Họ tên	Ngày sinh	Chức danh, đơn vị công tác	Số, loại, thời hạn giấy phép lái tàu đã được cấp	Lý do cấp lại	Kết quả kiểm tra nghiệp vụ ³⁷
1						
...						

Gửi kèm theo Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lái tàu của từng cá nhân có tên trên gồm:... (liệt kê đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Thông tư này).

Đơn vị (ghi rõ tên đơn vị đề nghị) xin cam đoan những nội dung nêu trên đây là đúng sự thật, nếu sai đơn vị (ghi rõ tên đơn vị đề nghị) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị... (tên Cơ quan cấp giấy phép lái tàu) xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

³⁷ Đối với trường hợp mất giấy phép lái tàu quá 6 tháng

Phụ lục XX**MẪU - ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÁI TÀU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Cấp lại giấy phép lái tàu****Loại...**

Kính gửi:... (Cơ quan cấp giấy phép lái tàu)...

Tên tôi là:.....

Số định danh cá nhân/CCCD:...

Sinh ngày:... tháng... năm...

Điện thoại:...

Đơn vị công tác hiện nay:.....

Tôi đã được... (tên cơ quan cấp giấy phép lái tàu)... cấp giấy phép lái tàu:

Loại giấy phép:... Số giấy phép:... ngày cấp... thời hạn hiệu lực đến ngày...

Đề nghị... (tên cơ quan cấp giấy phép lái tàu)..... xem xét, cấp lại cho tôi giấy
phép lái tàu... (ghi rõ bản cứng/bản điện tử).

Loại:.....

Lý do:³⁸

Tôi xin cam đoan những Điều khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn
toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

³⁸ Trường hợp giấy phép lái tàu bị hỏng phải ghi rõ tình trạng hỏng; trường hợp bị mất phải ghi rõ
thời gian, địa điểm, hoàn cảnh mất

Phụ lục XXI
QUY TRÌNH THỰC HIỆN SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU
TRÊN ĐƯỜNG SẮT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHẦN I
QUY TRÌNH SÁT HẠCH VÀ CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

BƯỚC 1
HỌP HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH VÀ CÁC TỔ GIÚP VIỆC

Ngay sau khi có Quyết định thành lập, Hội đồng sát hạch và các tổ giúp việc tổ chức họp (lần 1), nội dung:

1. Thông qua kế hoạch, thời gian, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ để tổ chức kỳ sát hạch;
2. Thông qua nội quy kỳ sát hạch (theo mẫu 1 kèm theo)
3. Lập Biên bản làm việc của Hội đồng sát hạch lần 1 (theo mẫu 2 kèm theo),

BƯỚC 2
XÂY DỰNG NỘI DUNG SÁT HẠCH, ĐỀ SÁT HẠCH

I. Tổ chức xây dựng nội dung sát hạch

1. Tổ trưởng Tổ ra đề thi tổ chức họp Tổ (lần 1) xây dựng nội dung sát hạch:
 - a) Lý thuyết: Lựa chọn, đề xuất các văn bản liên quan theo quy định tại Điều 69 của Thông tư này;
 - b) Thực hành khám máy: Quy trình, thời gian khám máy (khám nguội, khám nóng), các chi tiết, bộ phận phải khám, các "Pan" đối với từng chủng loại phương tiện mà doanh nghiệp đề nghị sát hạch;
 - c) Thực hành lái tàu: Quy trình lái tàu; các quy định xử lý tình huống khẩn cấp trên đường hoặc trong khu depot (đối với sát hạch lái tàu đường sắt đô thị);
 - d) Quy định thời hạn hoàn thành xây dựng nội dung sát hạch;
 - đ) Lập Biên bản cuộc họp (theo mẫu 3 kèm theo).

2. Tổ trưởng Tổ ra đề thi tổng hợp nội dung sát hạch trình Chủ tịch Hội đồng sát hạch ra thông báo cho Hội đồng sát hạch, các tổ giúp việc và thí sinh.

II. Xây dựng ngân hàng câu hỏi

Căn cứ nội dung sát hạch đã được Chủ tịch Hội đồng sát hạch thông báo, Tổ trưởng Tổ ra đề thi tổ chức họp Tổ (lần 2), phân công xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi:

1. Phần lý thuyết: Tối thiểu 180 câu, trong đó có tối thiểu 60 câu về Luật Đường sắt và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Phần thực hành khám máy đối với từng chủng loại đầu máy sát hạch:

a) Chuẩn bị Phiếu chấm điểm khám máy (khám nguội, khám nóng) đối với từng chủng loại phương tiện thực hành (tối đa 50 điểm), trong đó phải nêu rõ trình tự, bộ phận, chi tiết khám theo nội dung sát hạch đã được phê duyệt; yêu cầu tư thế khám; yêu cầu an toàn lao động...; điểm tối đa, điểm đạt từng mục;

b) Chuẩn bị các phương án "Pan" đối với từng chủng loại phương tiện thực hành (mỗi "Pan" 10 điểm). Số lượng "Pan" tùy theo số lượng thí sinh để bảo đảm công tác ra đề theo quy định, tối thiểu như sau: 06 phương án "Pan" (kèm theo đáp án) ở bộ phận chạy, động cơ (hoặc bộ phận hãm), điện ở trạng thái nguội, đánh số ký hiệu từ 1.1 đến 1.6; 04 phương án "Pan" (kèm theo đáp án) ở bộ phận hãm (hoặc động cơ), điện ở trạng thái nóng; đánh số ký hiệu từ 2.1 đến 2.4.

3. Phần thực hành lái tàu:

a) Chuẩn bị Phiếu chấm điểm thực hành lái tàu đối với từng chủng loại phương tiện thực hành; trong đó phải nêu rõ nội dung công việc, điểm tối đa từng mục, điểm đạt từng mục;

b) Đối với thực hành lái tàu đường sắt đô thị phải chuẩn bị thêm các tình huống khẩn cấp giả định (có thể xảy ra trong Depot, trong khu gian hoặc trong ga).

4. Lập Biên bản họp phân công, quy định rõ các nhiệm vụ, thời hạn thực hiện (theo mẫu 4 kèm theo).

III. Xây dựng bộ đề thi lý thuyết

Trên cơ sở ngân hàng câu hỏi đề thi, Tổ trưởng Tổ ra đề thi chỉ đạo xây dựng bộ đề thi:

1. Trường hợp thi trắc nghiệm trên giấy: Xây dựng tối thiểu 04 đề thi (theo mẫu 5 kèm theo); phiếu làm bài thi của thí sinh (theo mẫu 6 kèm theo); đáp án (theo mẫu 7 kèm theo), phiếu chấm điểm cho từng đề thi (theo mẫu 8 kèm theo).

2. Trường hợp thi trắc nghiệm trên máy tính: Thực hiện theo quy trình của phần mềm thi trắc nghiệm.

IV. Xây dựng đề sát hạch thực hành khám máy đối với từng chủng loại đầu máy, phương tiện sát hạch

1. Nội dung đề sát hạch gồm 02 phần:

a) Khám nguội: Khám tổng thể, đầy đủ các bộ phận, chi tiết của phương tiện theo nội dung sát hạch đã được phê duyệt); phát hiện và có phương án xử lý đúng 03 "pan" nguội;

b) Khám nóng: Khám tổng thể, đầy đủ các bộ phận, chi tiết của phương tiện (theo nội dung sát hạch đã được phê duyệt); phát hiện và có phương án xử lý đúng 02 "pan" nóng.

2. Số lượng đề sát hạch được xác định theo số lượng thí sinh và tình hình thực tế, bảo đảm các phương án "Pan" khác nhau đối với từng thí sinh.

3. Mỗi đề sát hạch thực hành khám máy (theo mẫu 9 kèm theo) phải có Phiếu đánh giá kết quả sát hạch (theo mẫu 10 kèm theo).

V. Xây dựng đề sát hạch thực hành lái tàu đối với từng chủng loại đầu máy, phương tiện sát hạch

1. Đề sát hạch thực hành lái tàu xây dựng theo quy trình lái tàu đối với từng chủng loại đầu máy, phương tiện; nêu rõ đoạn đường sát hạch (theo mẫu 11 kèm theo); phải có Phiếu đánh giá kết quả sát hạch (theo mẫu 12, 13 kèm theo).

2. Đối với sát hạch lái tàu đường sắt đô thị phải có tình huống khẩn cấp giả định (tình huống trên khu gian, trong nhà ga hoặc trong khu Depot).

VI. Bảo mật đề thi

Tổ trưởng Tổ ra đề thi niêm phong túi đựng đề thi lý thuyết, túi đựng đề sát hạch thực hành khám máy, túi đựng đề sát hạch thực hành lái tàu và các túi đựng đáp án, phiếu chấm điểm; bảo mật bộ đề sát hạch, đáp án theo quy định.

BƯỚC 3 TỔ CHỨC SÁT HẠCH

I. Tổ chức Khai mạc kỳ sát hạch

1. Thành phần tham dự: Chủ tịch và các thành viên Hội đồng sát hạch, các tổ giúp việc, các thí sinh tham dự kỳ sát hạch và đại diện doanh nghiệp, cơ quan liên quan;

2. Thư ký Hội đồng sát hạch: Công bố các Quyết định của Cơ quan cấp giấy phép lái tàu liên quan đến kỳ sát hạch; phổ biến quy trình sát hạch cấp giấy phép lái tàu; phổ biến các thông tin liên quan đến kỳ sát hạch.

3. Chủ tịch Hội đồng sát hạch: Chỉ đạo và quán triệt đối với Hội đồng sát hạch, các tổ giúp việc và các thí sinh dự thi nghiêm túc thực hiện các quy định về sát hạch cấp giấy phép lái tàu; Tuyên bố khai mạc kỳ sát hạch.

4. Tổ trưởng Tổ ra đề thi:

a) Báo cáo Chủ tịch Hội đồng sát hạch Bộ đề sát hạch; căn cứ số lượng thí sinh dự sát hạch, đề nghị Chủ tịch Hội đồng sát hạch lựa chọn đề thi lý thuyết chính thức (tối thiểu 02 đề), các đề thi còn lại dùng để dự phòng;

b) Bàn giao túi đề thi lý thuyết chính thức còn niêm phong cho Tổ trưởng Tổ coi thi lý thuyết;

c) Bàn giao túi đáp án đề thi lý thuyết chính thức còn niêm phong cho Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết;

d) Bàn giao túi đề thi thực hành còn niêm phong cho Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành. (Biên bản bàn giao theo mẫu 14 kèm theo).

5. Tổ trưởng Tổ coi thi, chấm thi lý thuyết, Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành nhận bàn giao tài liệu, cam kết tổ chức coi thi, chấm thi lý thuyết, sát hạch thực hành nghiêm túc trung thực, khách quan, đúng quy định.

II. Hợp các Tổ giúp việc Hội đồng sát hạch

1. Tổ trưởng coi thi lý thuyết:

a) Phân công nhân bản đề thi chính thức và phiếu làm bài thi theo số lượng thí sinh thực tế (đảm bảo hai thí sinh ngồi cạnh nhau có mã đề thi khác nhau); chuẩn bị giấy nháp cho thí sinh. Thống nhất giờ gọi thí sinh vào phòng thi, giờ phát đề thi, giờ bắt đầu làm bài, giờ thu bài...;

b) Phân công nhiệm vụ thành viên tổ coi thi lý thuyết coi thi (mỗi phòng thi ít nhất 02 cán bộ coi thi), trong đó trường hợp thi trắc nghiệm trên máy tính, mỗi bài thi phải có 02 cán bộ coi thi xác nhận;

2. Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết

a) Tổ trưởng phụ trách việc ghi phách, rọc phách, bảo quản phách;

b) Phân công thành viên trong tổ chấm thi, trong đó mỗi bài thi phải có 2 cán bộ chấm thi.

3. Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành phân công sát hạch viên thực hiện nội dung sát hạch thực hành khám máy, thực hành lái tàu đối với từng thí sinh;

III. Tổ chức thi lý thuyết

1. Chuẩn bị phòng thi, gọi thí sinh vào phòng thi

Cán bộ coi thi:

a) Kiểm tra phòng thi, đánh số báo danh của thí sinh tại các bàn thi; gọi thí sinh vào phòng thi; kiểm tra CCCD hoặc giấy tờ tùy thân hợp pháp khác của thí sinh; hướng dẫn thí sinh ngồi đúng vị trí; nhắc nhở thí sinh về nội quy, những vật dụng bị cấm mang vào phòng thi;

b) Ký phiếu làm bài thi, giấy nháp phát cho thí sinh; hướng dẫn thí sinh gấp phiếu làm bài thi đúng quy cách, ghi số báo danh và điền đủ thông tin thí sinh vào các mục cần thiết.

2. Xác nhận tình trạng đề thi, mở đề thi, phát đề thi

a) Tổ trưởng coi thi lý thuyết mời 02 thí sinh kiểm tra niêm phong túi đựng đề thi và ký biên bản xác nhận (theo mẫu 15 kèm theo);

Trường hợp túi đựng đề thi bị mất dấu niêm phong hoặc có dấu hiệu nghi ngờ khác, Tổ trưởng coi thi lý thuyết lập biên bản (có xác nhận của 02 thí sinh) tại phòng thi; đồng thời thông báo Chủ tịch Hội đồng xem xét, giải quyết;

b) Cán bộ coi thi mở túi đề thi, phát đề thi và phiếu làm bài thi cho thí sinh theo nguyên tắc thí sinh ngồi cạnh nhau không được sử dụng mã đề thi giống nhau và thông báo thời gian bắt đầu làm bài;

Trường hợp sau khi đã mở đề thi, nếu phát hiện đề thi có lỗi (đề thi có sai sót, nhầm đề thi, thiếu trang, nhầm trang) hoặc thừa, thiếu số lượng đề thi, Tổ trưởng tổ coi thi lý thuyết phải báo cáo ngay Chủ tịch Hội đồng sát hạch để xem xét, giải quyết. Việc sử dụng đề thi dự phòng do Chủ tịch Hội đồng sát hạch quyết định.

3. Coi thi

a) Trong giờ làm bài, một cán bộ coi thi bao quát từ đầu phòng đến cuối phòng, cán bộ coi thi còn lại bao quát từ cuối phòng đến đầu phòng cho đến hết giờ thi; cán bộ coi thi không được đứng cạnh bất kỳ thí sinh nào hoặc giúp đỡ thí sinh làm bài thi dưới bất kỳ hình thức nào; chỉ được trả lời công khai các câu hỏi của thí sinh trong phạm vi quy định. Trường hợp thí sinh yêu cầu thay thế phiếu làm bài thi, giấy nháp thì giám thị coi thi phải ký phiếu làm bài thi, giấy nháp đủ để phát cho thí sinh (không ký thừa);

b) Cán bộ coi thi có trách nhiệm nhắc nhở, xử lý thí sinh vi phạm nội quy (nếu có); bảo vệ đề thi trong giờ thi, không để lộ lọt đề thi ra ngoài phòng thi. Sau khi tính giờ làm bài 15 phút, cán bộ coi thi giao lại các đề thi thừa đã được niêm phong lại cho Tổ trưởng tổ coi thi;

c) Cách tính thời gian: Thời gian bắt đầu làm bài thi được tính sau 05 phút kể từ khi cán bộ coi thi phát xong đề thi cho thí sinh. Tổng thời gian làm bài thi được ghi trên đề thi. Cán bộ coi thi ghi thời gian bắt đầu và thời gian nộp bài lên bảng trong phòng thi;

d) Trước khi hết giờ làm bài 15 phút, cán bộ coi thi thông báo thời gian còn lại cho thí sinh dự thi biết để kiểm tra và hoàn thiện các thông tin của thí sinh vào các mục cần thiết của phiếu làm bài thi trước khi nộp bài.

4. Thu bài thi

a) Chỉ thu bài thi khi đã hết giờ làm bài;

b) Khi hết giờ làm bài, cán bộ coi thi yêu cầu thí sinh ngừng làm bài; một cán bộ coi thi gọi tên từng thí sinh lên nộp đề thi, phiếu làm bài thi, đếm đủ tổng số phiếu làm bài thi của thí sinh đã nộp, yêu cầu thí sinh ký tên vào Biên bản thu bài thi lý thuyết (theo mẫu 16 kèm theo); một cán bộ coi thi duy trì trật tự và kỷ luật phòng thi;

c) Các cán bộ coi thi kiểm tra, sắp xếp phiếu làm bài thi theo thứ tự tăng dần của số báo danh và các biên bản xử lý vi phạm (nếu có), cho vào túi đựng phiếu làm bài thi; kiểm tra và đối chiếu đề thi, số phiếu làm bài thi, danh sách thu bài thi và các biên bản xử lý kỷ luật (nếu có) và lập biên bản coi thi lý thuyết (theo mẫu 17 kèm theo);

d) Sau khi kiểm tra túi đựng bài thi và danh sách thu bài thi, các cán bộ coi thi niêm phong túi đựng bài thi, cùng ký giáp lai giữa nhãn niêm phong với túi đựng bài thi;

đ) Tổ trưởng Tổ coi lý thuyết thi bàn giao túi đựng bài thi cho Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết;

e) Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết ký niêm phong vào túi đựng bài thi; ký Biên bản bàn giao với Tổ coi thi lý thuyết (theo mẫu 18 kèm theo).

6. Chấm thi trắc nghiệm trên giấy

a) Việc chấm thi được thực hiện thống nhất tại một khu vực biệt lập, được bảo vệ, có đủ phương tiện phòng cháy, chữa cháy do Tổ trưởng chấm thi quyết định;

b) Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết: Bóc túi bài thi, ghi phách (theo mẫu 19 kèm theo); rọc phách, bảo quản đầu phách;

c) Bàn giao bài thi và Phiếu chấm thi cho cán bộ chấm thi;

d) Cán bộ chấm thi thực hiện chấm thi trên Phiếu chấm thi của Hội đồng sát hạch, theo đúng hướng dẫn chấm, đáp án, thang điểm đã được duyệt; tổng hợp kết quả chấm thi vào Phiếu tổng hợp điểm (theo mẫu 20 kèm theo); nộp lại bài thi, Phiếu chấm điểm, Phiếu tổng hợp điểm cho Tổ trưởng Tổ chấm thi;

đ) Cán bộ chấm thi không được mang bài thi của thí sinh ra khỏi địa điểm chấm thi; không được mang điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng thông tin khác hoặc các tài liệu riêng, tẩy, bút xóa, bút chì. Chỉ được dùng bút mực đỏ khi chấm thi.

7. Trừ điểm bài thi đối với các thí sinh vi phạm nội quy sát hạch

a) Thí sinh vi phạm nội quy của kỳ sát hạch đến mức bị lập biên bản nhưng chưa đến mức bị đình chỉ thi sẽ bị trừ 25% tổng số điểm của bài làm nếu thi viết; hoặc bị trừ 10% tổng số điểm của bài làm nếu thi trắc nghiệm;

b) Khi ghép phách và tổng hợp điểm, căn cứ biên bản xử lý vi phạm, sát hạch viên chấm thi thực hiện trừ điểm đối với trường hợp thí sinh vi phạm nội quy của kỳ sát hạch.

8. Các trường hợp bài thi bị chấm điểm không (0)

Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết quyết định việc chấm điểm không (0) trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của sát hạch viên chấm thi đối với một trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh bị đình chỉ sát hạch hoặc bị hủy kết quả sát hạch;

b) Thí sinh có từ hai bài làm trở lên;

c) Bài thi có từ hai loại chữ viết khác nhau trở lên;

d) Bài thi được viết từ hai loại màu mực khác nhau trở lên hoặc viết bằng màu mực không đúng quy định, trừ trường hợp có biên bản xác nhận của sát hạch viên coi thi tại phòng thi;

đ) Bài thi được viết trên giấy nháp, giấy không do cán bộ coi thi phát.

9. Tổng hợp kết quả sát hạch

a) Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết tổ chức ghép phách; tổng hợp điểm thi vào Bảng tổng hợp kết quả thi lý thuyết (theo mẫu 21 kèm theo);

b) Tổ trưởng Tổ chấm thi lý thuyết, các cán bộ chấm thi ký tên vào bản tổng hợp kết quả thi; thu các phiếu làm bài thi, đề thi và niêm phong lại vào túi đựng bài thi; niêm phong các Phiếu chấm thi và bản tổng hợp kết quả chấm thi vào phong bì riêng; bàn giao cho Thư ký Hội đồng sát hạch để thực hiện các công việc tiếp theo. Việc giao, nhận trên được lập Biên bản (theo mẫu 22 kèm theo).

10. Việc tổ chức thi lý thuyết bằng hình thức trắc nghiệm trên máy tính thực hiện theo quy trình của phần mềm thi trắc nghiệm. Tổ coi thi lý thuyết có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của Tổ chấm thi lý thuyết.

11. Hội đồng sát hạch họp (lần 2):

a) Thư ký hội đồng kiểm tra Phiếu chấm thi, bảng tổng hợp kết quả chấm điểm, lập Biên bản xác nhận kết quả thi lý thuyết; báo cáo Hội đồng sát hạch để xem xét, thông qua trong cuộc họp; (theo mẫu 23 kèm theo);

b) Trên cơ sở thống nhất của Hội đồng sát hạch, Chủ tịch Hội đồng sát hạch công bố điểm thi của các thí sinh; thông báo danh sách thí sinh đạt yêu cầu thi lý thuyết để chuẩn bị tiếp tục tham gia sát hạch thực hành.

IV. Tổ chức sát hạch thực hành

1. Công tác chuẩn bị

a) Phó Chủ tịch hội đồng phụ trách sát hạch thực hành chỉ đạo bố trí phương tiện, nhân sự của doanh nghiệp phục vụ công tác sát hạch thực hành;

b) Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành:

(1) Chỉ đạo kiểm tra dụng cụ, phương tiện sát hạch phù hợp với chủng loại phương tiện đề nghị sát hạch, lập Biên bản xác nhận (theo mẫu 24 kèm theo);

(2) Sắp xếp các sát hạch viên để thực hiện sát hạch thực hành theo kế hoạch đã phân công;

(3) Tổ chức cho thí sinh bốc thăm đề thi sát hạch thực hành khám máy và thứ tự thực hiện sát hạch thực hành lái tàu, lập Biên bản bốc thăm đề thi (theo mẫu 25, 26 kèm theo);

(4) Phân công sát hạch viên thực hiện đánh “Pan” theo quy định tại từng đề sát hạch thực hành khám máy;

(5) Phân công chuẩn bị tình huống khẩn cấp (nếu cần) đối với sát hạch thực hành lái tàu đường sắt đô thị.

2. Sát hạch thực hành khám máy, lái tàu

Sát hạch viên có trách nhiệm giám sát quá trình thực hành của thí sinh; ghi thời gian, chấm điểm, trừ điểm vi phạm, ghi điểm vào Phiếu chấm điểm đối với từng thí sinh theo mẫu quy định; bảo đảm an toàn lao động, an toàn chạy tàu trong quá trình sát hạch.

3. Trừ điểm thực hành khám máy đối với thí sinh sát hạch trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng

a) Thời gian thực hành vượt quy định theo đề thi từ 1 đến dưới 20 phút: Mỗi phút vượt trừ 02 điểm; nếu vượt từ 20 phút trở lên thì dừng sát hạch và chấm điểm 0;

b) Không làm đủ thủ tục khám máy theo quy định: Trừ 05 điểm;

c) Để xảy ra tai nạn lao động ở mức độ nhẹ: Trừ 05 điểm;

d) Khám sai trình tự, sai tư thế: Mỗi lần vi phạm trừ 01 điểm;

đ) Khám sót chi tiết hoặc bộ phận: Mỗi chi tiết hoặc bộ phận khám sót trừ 01 điểm;

e) Làm hư hỏng chi tiết chưa đến mức phải thay thế: Mỗi chi tiết bị làm hư hỏng trừ 5,0 điểm.

4. Trừ điểm thực hành khám máy đối với thí sinh sát hạch trên phương tiện đường sắt đô thị

a) Thời gian thực hành vượt thời gian quy định theo đề thi từ 1 đến dưới 10 phút: Mỗi phút vượt trừ 01 điểm; nếu vượt từ 10 phút trở lên thì dừng sát hạch và chấm điểm 0;

b) Không thực hiện đúng quy trình tác nghiệp theo quy định: Trừ 03 điểm;

c) Để xảy ra tai nạn lao động chưa đến mức Hội đồng sát hạch phải dừng sát hạch để giải quyết: Trừ 03 điểm;

d) Kiểm tra sai trình tự, sai tư thế: Mỗi lần vi phạm trừ 01 điểm;

đ) Kiểm tra thiếu chi tiết hoặc bộ phận: Mỗi chi tiết hoặc bộ phận kiểm tra thiếu trừ 01 điểm;

e) Làm hư hỏng chi tiết chưa đến mức phải thay thế: Mỗi chi tiết bị làm hư hỏng trừ 03 điểm.

5. Trừ điểm thực hành lái tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng

a) Công tác chuẩn bị: Sau khi kiểm tra vẫn để thiếu dụng cụ, ấn chỉ chạy tàu, mỗi loại thiếu trừ 01 điểm;

b) Báo cáo, hô đáp: Báo cáo, hô đáp thiếu hoặc sai mỗi lần trừ 03 điểm;

c) Kỹ năng dừng tàu: Mỗi mét dừng trước khoảng cho phép bị trừ 01 điểm, mỗi mét dừng quá khoảng cho phép bị trừ 03 điểm;

d) Thời gian lái tàu trên mỗi khu gian chênh lệch so với quy định trong biểu đồ chạy tàu: Mỗi phút chênh lệch trừ 03 điểm;

đ) Vi phạm quy định về kỹ năng lái tàu: Mỗi lỗi vi phạm trừ 02 điểm;

e) Kỹ năng hãm tàu: Mỗi lỗi vi phạm trừ 02 điểm.

6. Trừ điểm thực hành lái tàu trên đường sắt đô thị

a) Công tác chuẩn bị: Sau khi kiểm tra vẫn để thiếu dụng cụ hoặc các loại giấy tờ cần thiết phục vụ chạy tàu, mỗi loại thiếu trừ 01 điểm;

b) Báo cáo, hô đáp và xác nhận tín hiệu: Yêu cầu hô đáp đúng quy định của quy tắc vận hành tàu đường sắt đô thị, mỗi lần không thực hiện trừ 05 điểm. Trường hợp không xác nhận tín hiệu thì dừng sát hạch;

c) Kỹ năng đo khoảng cách bằng mắt: Sai số giữa cự ly đo bằng mắt và cự ly thật nhỏ hơn hoặc bằng 10 mét không trừ điểm. Đối với cự ly trung bình, cứ mỗi 10 mét vượt quá sai số cho phép trừ 05 điểm. Đối với cự ly dài, cứ mỗi 10 mét vượt quá sai số cho phép trừ 03 điểm;

d) Dừng tàu trước mốc dừng tàu chuẩn ngoài khoảng cho phép cứ mỗi 0,5 mét trừ 03 điểm;

đ) Dừng tàu quá mốc dừng tàu chuẩn ngoài khoảng cho phép cứ mỗi 0,5 mét trừ 05 điểm;

e) Dừng tàu quá biển báo hoặc tín hiệu dừng tàu thì dừng sát hạch và chấm điểm 0;

g) Thời gian chạy tàu: Tàu đến ga sớm hoặc muộn so với quy định trong biểu đồ chạy tàu không quá 10 giây. Mỗi giây sớm hoặc muộn quá quy định này trừ 0,5 điểm; sớm hoặc muộn từ phút thứ hai trở lên thì dừng sát hạch và chấm điểm 0;

h) Kỹ năng sử dụng tay ga: Khởi động đoàn tàu không đúng quy định hoặc vi phạm quy tắc thao tác mỗi lần trừ 01 điểm;

i) Kỹ năng kiểm soát tốc độ: Che đồng hồ tốc độ trong buồng lái và sử dụng máy đo tốc độ làm chuẩn thực hiện kiểm tra kỹ năng quan sát, phán đoán tốc độ của lái tàu, sai số ± 5 km/h không trừ điểm, nếu quá giới hạn quy định mỗi km/h trừ 03 điểm. Tiến hành giả định 02 vị trí giảm tốc độ và thực hiện đo tốc độ thực tế tàu chạy qua nếu thấp hơn tốc độ quy định 03 km/h không trừ điểm, nếu thấp hơn tốc độ quy định từ 3,1 km/h trở lên mỗi km/h trừ 03 điểm, nếu vượt quá tốc độ quy định mỗi km/h trừ 05 điểm. Trường hợp vượt quá tốc độ giới hạn của tuyến đường thì dừng sát hạch và chấm điểm 0;

k) Khi tàu vào ga phải sử dụng thiết bị phanh hãm tự động để dừng tàu êm dịu, mức độ êm dịu được đo bằng máy đo rung động. Nếu dừng tàu ở mức 2 không trừ điểm, ở mức 3 trừ 03 điểm, ở mức 4 và mức 5 trừ 07 điểm; trên mức 5 trừ 15 điểm;

l) Sử dụng thiết bị phanh hãm tự động không đúng quy định mỗi lần trừ 03 điểm. Nếu sử dụng thiết bị phanh hãm tự động ở mức khẩn cấp không có lý do thì dừng sát hạch và chấm điểm 0;

m) Đưa ra biện pháp xử lý hoặc nội dung liên lạc sai khi xử lý tình huống khẩn cấp: Mỗi lần sai trừ tối đa 10 điểm.

7. Tổng hợp kết quả sát hạch thực hành

a) Sau khi kết thúc các nội dung sát hạch thực hành, cán bộ coi thi tổng hợp kết quả chấm điểm, ký vào Phiếu đánh giá kết quả sát hạch thực hành khám máy, lái tàu của từng thí sinh do mình sát hạch, báo cáo Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành;

b) Trường hợp có thí sinh không đạt một trong hai nội dung thực hành (khám máy hoặc lái tàu), Tổ trưởng Tổ sát hạch thực hành báo cáo Phó Chủ tịch hội đồng phụ trách sát hạch thực hành để tổ chức sát hạch lại theo quy định;

c) Kết thúc sát hạch thực hành, Tổ sát hạch thực hành tổ chức tổng hợp điểm sát hạch, ký tên vào Bảng tổng hợp chung kết quả điểm sát hạch (theo mẫu 27 kèm theo); thu các đề thi, Phiếu chấm điểm và niêm phong lại vào túi đựng bài sát hạch thực hành; bàn giao cho Thư ký Hội đồng sát hạch để thực hiện các công việc tiếp theo. Việc giao, nhận trên được lập Biên bản (theo mẫu 28 kèm theo).

V. Tổng hợp kết quả kỳ sát hạch

Hội đồng sát hạch tổ chức họp (lần 3):

1. Thư ký Hội đồng

a) Kiểm tra các Phiếu chấm điểm, bảng tổng hợp kết quả chấm điểm sát hạch thực hành khám máy, thực hành lái tàu;

b) Tổng hợp kết quả thi lý thuyết và thực hành của từng thí sinh; lập Biên bản cuộc họp xác nhận kết quả kỳ sát hạch (theo mẫu 29 kèm theo); báo cáo Hội đồng sát hạch xem xét, thông qua trong cuộc họp;

2. Căn cứ Biên bản họp Hội đồng sát hạch đã được thông qua, Chủ tịch Hội đồng sát hạch làm báo cáo kết quả kỳ sát hạch, tổng hợp các hồ sơ, biên bản liên quan trình cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo quy định (theo mẫu 30 kèm theo).

BƯỚC 4 CÔNG NHẬN KẾT QUẢ

1. Cơ quan chuyên môn của cơ quan cấp giấy phép lái tàu

a) Kiểm tra báo cáo, hồ sơ của Hội đồng sát hạch về công tác tổ chức kỳ sát hạch. Trường hợp phát hiện có sai sót phải yêu cầu Hội đồng sát hạch báo cáo, giải trình, hoàn thiện;

b) Lập Báo cáo kết quả kỳ sát hạch trong đó nêu rõ quá trình tổ chức kỳ sát hạch, kết quả kiểm tra hồ sơ về sự đầy đủ, tuân thủ quy định theo quy trình này, kết quả điểm sát hạch của từng thí sinh, các trường hợp đủ, không đủ điều kiện cấp giấy phép lái tàu; dự thảo Quyết định công nhận kết quả kỳ sát hạch, Giấy phép lái tàu cho thí sinh đạt yêu cầu và thông báo đối với các trường hợp không đạt yêu cầu (nếu có), trình cơ quan cấp giấy phép lái tàu.

2. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu

Ký Quyết định công nhận kết quả kỳ sát hạch, giấy phép lái tàu để cấp cho thí sinh đạt yêu cầu theo thủ tục hành chính quy định tại Thông tư này; thông báo các trường hợp không đạt yêu cầu (nếu có).

PHẦN II CÁC BIỂU MẪU PHỤC VỤ QUY TRÌNH SÁT HẠCH

I. Mẫu 1 - Nội quy kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu

TÊN CƠ QUAN
CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU
HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH
CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

NỘI QUY KỲ SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU

Tại...

Căn cứ Thông tư số...;

Căn cứ Quyết định số... về việc Tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu tại...;

Căn cứ Quyết định số... về việc Thành lập Hội đồng sát hạch và các tổ giúp việc hội đồng sát cấp giấy phép lái tàu (sau đây gọi là Hội đồng sát hạch) tại...;

Căn cứ Biên bản họp ngày... của Hội đồng sát hạch;

Hội đồng sát hạch ban hành nội quy kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt quốc gia/địa phương/chuyên dùng tại... năm..., như sau:

I. Quy định đối với thí sinh

1. Đối với thí lý thuyết

a) Phải có mặt tại phòng thi đúng giờ quy định, trang phục gọn gàng. Thí sinh đến muộn quá... phút tính từ khi bắt đầu giờ làm bài thi thì không được dự thi;

b) Chỉ được mang vào phòng thi bút viết để làm bài thi và một số loại thuốc mà thí sinh dự thi có bệnh án phải mang theo.

c) Không được mang vào phòng thi... (điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác và các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan đến nội dung thi...);

d) Tuân thủ mọi hướng dẫn của sát hạch viên; giữ trật tự, không được hút thuốc hoặc sử dụng chất kích thích trong phòng thi. Nếu cần hỏi điều gì, phải hỏi công khai sát hạch viên;

đ) Không được trao đổi với người khác trong thời gian thi, không được trao đổi giấy thi, giấy nháp, không được chép bài hoặc nhìn bài thi của thí sinh khác hoặc có bất kỳ một hành động gian lận nào khác. Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, truyền tải thông tin có liên quan đến đề thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận thông tin từ ngoài vào phòng thi;

e) Chỉ được ra khỏi phòng thi sớm nhất sau... thời gian làm bài thi. Trường hợp nhất thiết phải ra khỏi phòng thi phải được Tổ trưởng Tổ sát hạch giải quyết;

g) Ngừng làm bài ngay khi sát hạch viên tuyên bố hết thời gian làm bài thi;

h) Trong thời gian không được ra ngoài phòng thi theo quy định tại khoản e Điều này, nếu thí sinh có đau, ốm bất thường thì phải báo cho sát hạch viên và sát hạch viên phải báo ngay cho Tổ trưởng Tổ sát hạch xem xét, giải quyết;

i) Trường hợp thi viết hoặc thi trắc nghiệm trên giấy: Chỉ sử dụng loại giấy thi được phát để làm bài thi; phải ghi đầy đủ các mục quy định đối với thí sinh trên giấy làm bài thi. Bài thi chỉ được dùng một loại bút mực có màu xanh hoặc màu đen; không được đánh dấu hoặc làm ký hiệu riêng lên bài thi. Trừ phần ghi bắt buộc trên trang phách, thí sinh không được ghi họ tên, chữ ký của thí sinh, chức danh, tên cơ quan, hoặc các dấu hiệu khác lên bài thi. Trường hợp cần viết lại thì gạch chéo hoặc gạch ngang phần đã viết trong bài thi (trừ trường hợp đề thi có quy định khác). Khi nộp bài phải ghi rõ tổng số tờ giấy thi đã nộp và ký vào danh sách nộp bài thi. Trường hợp không làm được bài, thí sinh cũng phải nộp lại giấy thi, giấy nháp.

2. Đối với sát hạch thực hành

a) Phải có mặt tại địa điểm sát hạch thực hành đúng giờ quy định. Trang phục gọn gàng, mặc đồ bảo hộ hoặc đồng phục đúng quy định. Thí sinh đến muộn quá... phút tính từ khi bắt đầu giờ sát hạch thì không được dự sát hạch;

b) Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ như:... (Búa khám máy, bút thử điện, kìm và các dụng cụ cần thiết khác);

c) Phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động, bảo đảm an toàn trong quá trình sát hạch;

d) Tuân thủ đúng các hướng dẫn của sát hạch viên trong quá trình sát hạch.

3. Thí sinh dự thi có quyền tố giác người vi phạm nội quy, quy chế với sát hạch viên, Tổ trưởng Tổ sát hạch, thành viên Hội đồng sát hạch.

II. Xử lý vi phạm đối với thí sinh

1. Đối với thi lý thuyết

a) Cán bộ coi thi lập biên bản, công bố công khai tại phòng thi đối với thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau:

- (1) Cố ý ngồi không đúng chỗ ghi số báo danh của mình;
- (2) Trao đổi với thí sinh khác và đã bị nhắc nhở nhưng vẫn không chấp hành;
- (3) Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp với thí sinh khác;
- (4) Cho thí sinh khác chép bài hoặc chép bài của thí sinh khác;

...

b) Trường hợp thí sinh vi phạm nội quy, quy chế bị lập biên bản, sát hạch viên và thí sinh vi phạm cùng phải ký vào biên bản. Sau khi lập biên bản và công bố công khai tại phòng thi, sát hạch viên phải báo cáo ngay với Tổ trưởng Tổ sát hạch;

Trường hợp thí sinh vi phạm không ký biên bản vi phạm thì sát hạch viên mời hai thí sinh bên cạnh cùng ký xác nhận sự việc. Trường hợp có một trong hai thí sinh hoặc cả hai thí sinh được mời ký xác nhận sự việc không ký biên bản thì sát hạch viên vẫn lập biên bản và báo cáo Tổ trưởng Tổ sát hạch xem xét, quyết định;

c) Đình chỉ sát hạch:

Tổ trưởng Tổ coi thi quyết định việc đình chỉ sát hạch đối với thí sinh dự sát hạch thuộc một trong các trường hợp sau: Vi phạm quy định bị lập biên bản đến lần thứ 2; mang tài liệu, vật dụng không được phép vào phòng thi; cố ý gây mất trật tự, mất an toàn, làm ảnh hưởng đến phòng thi...;

Việc đình chỉ thi được công bố công khai tại phòng thi.

d) Hủy kết quả thi lý thuyết:

Căn cứ vào báo cáo của Tổ trưởng Tổ coi thi, Chủ tịch Hội đồng sát hạch quyết định hủy bỏ kết quả thi lý thuyết đối với thí sinh có một trong các hành vi sau: Viết, vẽ vào tờ giấy thi những nội dung không liên quan đến bài thi; đánh tráo bài thi hoặc thi hộ...;

2. Đối với sát hạch thực hành khám máy

Thí sinh thuộc một trong các trường hợp sau đây sẽ bị đình chỉ sát hạch:

- a) Để xảy ra tai nạn lao động đến mức phải dừng sát hạch để giải quyết;
- b) Làm hỏng các chi tiết máy đến mức phải bồi thường vật chất hoặc phải thay thế;
- c) Trong quá trình sát hạch không chấp hành lệnh của sát hạch viên hoặc có hành vi gây rối, mất trật tự, mất an toàn đến mức bị lập biên bản;

...

3. Đối với thực hành lái tàu:

Thí sinh thuộc một trong các trường hợp sau đây sẽ bị đình chỉ sát hạch:

- a) Phạm lỗi đến mức bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành đối với lái tàu;
- b) Tự động mở máy cho tàu chạy vào khu gian khi chưa có chứng vật chạy tàu hoặc tín hiệu phát xe của trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu;
- c) Tàu chưa dừng hẳn đã đổi chiều chạy;
- d) Sử dụng hãm với áp lực gió quá lớn gây trượt lết tàu;
- đ) Để tàu chết máy trên dốc, gây sự cố, dừng tàu vượt mốc tránh va chạm;
- e) Không phát hiện và xử lý kịp thời tình huống phát sinh gây chết máy, dừng tàu;
- g) Để xảy ra các tình huống nguy hiểm khác mà Tổ sát hạch buộc phải sử dụng các biện pháp khẩn cấp để ngăn chặn, chống xảy ra tai nạn;
- h) Trong quá trình sát hạch không chấp hành lệnh của sát hạch viên hoặc có hành vi gây rối, mất trật tự, mất an toàn đến mức bị lập biên bản;

...

III. Quy định đối với thành viên Hội đồng sát hạch, các Tổ giúp việc Hội đồng sát hạch

- 1. Tham dự đầy đủ các cuộc họp theo quy định
- 2. Phải có mặt tại địa điểm thi đúng giờ quy định. Trang phục gọn gàng, văn minh, lịch sự.
- 3. Thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này, Quy trình và nhiệm vụ cụ thể được phân công.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

4. Giữ trật tự, không được làm việc riêng; không được hút thuốc; không được sử dụng các loại đồ uống có cồn hoặc các chất kích thích; không được sử dụng điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác (trừ trường hợp cán bộ coi thi kiêm kỹ thuật viên sử dụng máy vi tính và các thiết bị có liên quan phục vụ thi lý thuyết bằng hình thức trắc nghiệm trên máy vi tính) trong khi làm nhiệm vụ của kỳ sát hạch.

5. Không được trao đổi riêng với bất kỳ thí sinh nào trong thời gian thi.

...

IV. Xử lý vi phạm cá nhân liên quan vi phạm nội quy, quy chế

1. Người tham gia tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có hành vi vi phạm nội quy, quy chế sẽ bị đình chỉ nhiệm vụ đang đảm nhiệm trong công tác sát hạch cấp giấy phép lái tàu. Trường hợp vi phạm đến mức bị xử lý kỷ luật sẽ không được đảm nhiệm những công việc có liên quan đến công tác tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu từ 01 năm đến 03 năm kể từ thời điểm cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành quyết định xử lý kỷ luật về hành vi vi phạm đối với những trường hợp nêu trên.

2. Người không tham gia tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu nhưng có các hành vi, như: Thi hộ; chuyển đề thi ra ngoài; đưa lời giải vào cho thí sinh; đưa thông tin sai lệch gây ảnh hưởng xấu đến kỳ thi; gây rối làm mất trật tự tại khu vực thi thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

...

V. Tổ chức thực hiện

Thành viên Hội đồng sát hạch, các Tổ giúp việc Hội đồng sát hạch, thí sinh dự sát hạch và những người có liên quan đến kỳ sát hạch chịu trách nhiệm thực hiện nội quy này.

TM. HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 1667 + 1668)